

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI



PHẠM QUYẾT TIẾN

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN
THỰC PHẨM YÊN BÁI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI, 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

PHẠM QUYẾT TIẾN

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN
THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐỖ ĐỨC TÀI

HÀ NỘI, 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái” là công trình nghiên cứu do tôi tự thực hiện. Số liệu sử dụng trong luận văn là trung thực được lấy từ báo cáo tài chính của công ty. Những kết quả của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

Tác giả luận văn

Phạm Quyết Tiến

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn thạc sĩ tại trường Đại học Lao động - xã hội, tôi đã được các thầy cô giáo giảng dạy, chỉ bảo và hướng dẫn nhiệt tình. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Đỗ Đức Tài, người đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình tôi học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy, cô giáo đã giảng dạy tôi trong suốt khóa học; các thầy, cô giáo trong ban giám hiệu, khoa Sau Đại học. Tôi cũng xin cảm ơn toàn thể các anh, chị, Ban lãnh đạo và Phòng Kế toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi trong quá trình tôi thực hiện luận văn.

Bên cạnh khả năng và kinh nghiệm của tôi còn nhiều hạn chế thì s nghiên cứu này cũng khá phức tạp, do đó, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được những đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Phạm Quyết Tiến

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	8
1.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính	8
1.1.1. Khái niệm và vai trò của báo cáo tài chính	8
1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính	9
1.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp	13
1.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	13
1.2.2. Phân tích nguồn vốn và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp	18
1.2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính	18
1.2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	23
1.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	26
1.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	29
1.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp	30
1.2.4.2. Phân tích khả năng sinh lợi của vốn	32
1.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	33
1.2.5. Phân tích rủi ro tài chính	34
1.2.6. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của doanh nghiệp	35
1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính	36
1.3.1. Phương pháp so sánh	36
1.3.2. Phương pháp phân tích nhân tố	38
1.3.3. Phân tích theo phương pháp tỷ lệ	38
1.3.4. Phương pháp Dupont	39
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI	43
2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	43
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	43
2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh	45
2.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty	48
2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	56
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty	57
2.2.2. Phân tích nguồn vốn và cấu trúc tài chính của công ty	62
2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty	66
2.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty	69
2.2.5. Phân tích rủi ro tài chính của công ty	71

2.2.6. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của công ty	74
2.3. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	76
2.3.1. Những kết quả đã đạt được	76
2.3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	78
2.3.2.1. Hạn chế	78
2.3.2.2. Nguyên nhân.....	79
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI.....	82
3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	82
3.1.1. Mục tiêu của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	82
3.1.2. Định hướng của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	83
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	85
3.2.1. Giải pháp cải thiện hàng tồn kho	85
3.2.2. Giải pháp đối với các khoản phải thu.....	85
3.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.....	86
3.2.4. Giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tài chính của công ty.....	87
3.2.5. Giải pháp cải thiện tình hình lưu chuyển tiền của công ty.....	89
3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....	90
3.3.1. Về phía nhà nước	90
3.3.2. Về phía Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	90
KẾT LUẬN	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	94
PHỤ LỤC.....	96

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
BQ	Bình quân
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
CĐKT	Cân đối kế toán
CAP	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái
CĐ	Cổ định
CP	Cổ phần
CSH	Chủ sở hữu
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
ĐVT	Đơn vị tính
LN	Lợi nhuận
LNST	Lợi nhuận sau thuế
NV	Nguồn vốn
QTTC	Quản trị tài chính
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCDN	Tài chính doanh nghiệp
TS	Tài sản
VCSH	Vốn chủ sở hữu
XDCBDD	Xây dựng cơ bản dở dang

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Phân tích cơ cấu tài sản	20
Bảng 1.2: Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	21
Bảng 1.3. Phân tích tình hình công nợ phải thu và nợ phải trả.....	27
Bảng 1.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích tình hình và khả năng thanh toán.....	28
Bảng 2.1 Bảng phân tích khái quát tình hình huy động vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	58
Bảng 2.2. Phân tích mức độ độc lập tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	59
Bảng 2.3: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	60
Bảng 2.4: Phân tích khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	60
Bảng 2.5: Phân tích khái quát hàng tồn kho của công ty	61
Bảng 2.6: Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	63
Bảng 2.7. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	64
Bảng 2.8. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	65
Bảng 2.9. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	66
Bảng 2.10: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	67
Bảng 2.11: Phân tích tình hình công nợ của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.....	68
Bảng 2.12: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	69
Bảng 2.13: Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số DN trong ngành thực phẩm năm 2020	73
Bảng 2.14: Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của công ty giai đoạn 2019 - 2020	74

Bảng 3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	87
Bảng 3.2: Các vấn đề rủi ro cơ bản được phát hiện qua tỷ số phân tích báo cáo tài chính	88

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont	40
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	45
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	48

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, sự hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng đã thúc đẩy sự phát triển và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Điều này làm cho các doanh nghiệp phải luôn tìm hiểu và đưa ra những giải pháp, chiến lược, chính sách để đưa doanh nghiệp đến thành công. Để đạt được điều đó, các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến mọi mặt trong hoạt động quản lý, kinh doanh trong doanh nghiệp, đặc biệt là tình hình tài chính của công ty.

Báo cáo tài chính là một công cụ phản ánh một cách tổng hợp nhất tình hình tài chính, tài sản, nguồn vốn, các chỉ tiêu về tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin mà báo cáo tài chính cung cấp là chưa đủ vì nó không giải thích cho đối tượng quan tâm biết rõ về hoạt động tài chính, những rủi ro, triển vọng và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính sẽ bổ sung những khiếm khuyết này. Phân tích báo cáo tài chính là con đường ngắn nhất để tiếp cận bức tranh toàn cảnh tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp thấy được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp.

Ngoài ra, thông qua việc phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên thị trường, các nhà đầu tư sẽ nhận thấy được doanh nghiệp nào kinh doanh hiệu quả, quản lý tài chính ổn định. Từ đó, họ đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp và đúng đắn.

Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái đang niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu CAP, là doanh nghiệp chuyên chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản, nông sản thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu phụ tùng, vật tư, thiết bị, hàng hoá tổng hợp. Công ty đang không ngừng phát triển và được nhiều nhà đầu tư quan tâm. Tuy nhiên, công ty cũng phải đối mặt với nhiều thử thách như: tình hình dịch bệnh covid, sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế

và sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cạnh tranh. Trong bối cảnh đó, việc phân tích Báo cáo Tài chính của công ty sẽ có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn.

Từ những lý do trên, tôi đã lựa chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái”** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Phân tích BCTC nói chung, phân tích các chỉ số tài chính của doanh nghiệp nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà phân tích, nhà đầu tư và nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Một số công trình nghiên cứu nước ngoài như: “Finance reporting and analysis” của Charles H. Gibson (2012), “Key management Ratios: The clearest guide to the critical number that drive your business” của Ciaran Walsh (2006) - 4th Edition published in Great Britain,....

Bên cạnh đó là các luận văn thạc sỹ cũng đã được thực hiện ở các trường đại học, tiêu biểu như:

Nguyễn Thùy Linh (2014), với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung”, Đại học Kinh tế Quốc dân. Tác giả phân tích dựa trên cách tiếp cận Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ và đa dạng. Từ đó cung cấp những thông tin về tình hình tài chính tại Công ty như: Thông tin khái quát về tình hình tài chính, các chỉ số tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, đòn bẩy và cơ cấu tài sản của công ty. Tuy nhiên đề tài chưa đề cập đến phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Vũ Thị Hoa (2016) với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS”, Đại học Lao động - Xã hội. Tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính, đề cập đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, luận văn tập trung vào quan điểm của các nhà quản trị, phân tích tình hình tài chính nhằm phát hiện ra những ưu điểm, nhược điểm của công tác phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích và hoàn thiện công tác phân tích tại công ty, chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu

nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động công ty.

Nguyễn Thị Quỳnh (2016) với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica”, Đại học Lao động – Xã hội. Tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến phân tích BCTC, đồng thời đưa ra được một số giải pháp nhằm khắc phục và hoàn thiện công tác phân tích BCTC của Công ty. Tuy nhiên, số liệu mà tác giả thu thập trong 3 năm (2013 - 2015) chưa đủ lớn, do đó kết quả phân tích không thể hiện được xu hướng hay quy luật.

Trần Đức Trung (2019) với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của công ty cổ phần nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc”. Tác giả trình bày luận văn gồm 3 chương: Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp; Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc; Chương 3: Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc. Dựa trên BCTC của doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2019, tác giả đã phân tích và đưa ra một số giải pháp trong chương 4. Tuy nhiên, các giải pháp chưa đầy đủ và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2016 - 2020 liên tục lỗ (<https://finance.vietstock.vn>).

Ngoài ra, các công trình nghiên cứu là các bài báo cũng được các nhà nghiên cứu công bố, tiêu biểu như: Nguyễn Thị Thanh Thủy (2018) cho rằng, phân tích báo cáo tài chính là phương pháp phân tích tình hình tài chính dựa trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu tài chính trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phạm vi nghiên cứu của bài báo này là Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) - Tổng công ty Nhà nước đầu tiên thí điểm cổ phần hóa theo chủ trương của Chính phủ, hoạt động đa doanh trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp, tư vấn đầu tư - thiết kế - khảo sát quy hoạch, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư phục vụ ngành xây dựng và các ngành kinh tế khác, sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng, xuất khẩu chuyên gia và lao động ra nước ngoài. Bài báo này đi từ phân tích khái quát tình hình tài chính của Vinaconex đến phân tích các chỉ tiêu cụ thể trong báo cáo tài chính. Tác giả kết luận, việc phân tích

tình hình tài chính của Vinaconex rất cần thiết cho các nhà quản lý doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác. Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp tài chính nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Th.S Hoàng Minh Tuấn (2020) với bài báo “Đề xuất một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp” trên *Tạp chí Công thương* tập 22, khẳng định: Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng của doanh nghiệp mình, bao gồm: tình trạng tăng giảm; những mặt tốt và không tốt về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình vốn, công nợ..., từ đó vạch ra các biện pháp, chiến lược kịp thời và hữu hiệu nhằm ổn định tình hình tài chính hợp lý và vững mạnh, tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Việc phân tích báo cáo tài chính không chỉ cung cấp thông tin tài chính rõ ràng nhất cho nhà quản trị, mà còn mang lại sự hữu ích đối với các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động trong doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trên đều có những đóng góp về mặt lý luận và có những kết quả nghiên cứu đạt được. Tuy nhiên, tác giả cho rằng khi phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp không chỉ đơn giản là phân tích một hoặc một nhóm chỉ số, mà phải phân tích báo cáo tài chính để cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng hiểu được các chỉ tiêu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán và các rủi ro tài chính cũng như các dự báo về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, đối tượng sử dụng thông tin có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua kết quả phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, trong đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng cần được sử dụng để phân tích sự vận động của dòng tiền doanh nghiệp và các chỉ tiêu liên quan..

Kế thừa các nghiên cứu trên, tôi đã tiến hành thu thập BCTC của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái trong giai đoạn 2019 – 2020; tổng hợp, phân tích dựa vào kết quả phân tích đó, tác giả trình bày các giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Dựa trên cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính và thực tiễn BCTC của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, các mục tiêu nghiên cứu bao gồm:

Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, từ đó đánh giá tình hình tài chính của Công ty.

Từ kết quả phân tích đạt được, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.

4. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài

Để thực hiện mục tiêu của đề tài, các câu hỏi đặt ra trong quá trình nghiên cứu là:

Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm những nội dung nào?

Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái cụ thể như thế nào?

Thông qua phân tích báo cáo tài chính, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái như thế nào? Những giải pháp nào cần được đưa ra nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty?

5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả thu thập dữ liệu là báo cáo tài chính của công ty, từ đó tác giả tiến hành phân tích, đánh giá, cụ thể như sau:

Nghiên cứu, tổng hợp tài liệu từ các tài liệu tham khảo, các công trình khoa học, các quy định, quy chế có liên quan đến phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Thông tin lấy từ website của Công ty bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty, định hướng phát triển...

BCTC của công ty các năm 2019 - 2020 được thu thập từ website <https://finance.vietstock.vn/>

Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp quan sát, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp liên hệ.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

6.1. Đối tượng nghiên cứu

Phân tích các thông tin và các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.

6.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.

Về thời gian: Dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2019 - 2020 trên BCTC của công ty, báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2020 đã được kiểm toán và công bố rộng rãi (phụ lục số 1), tác giả tiến hành thực hiện phân tích BCTC của công ty trong khoảng thời gian là 2 quý đầu năm 2021.

Về nội dung: Phân tích BCTC của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, đánh giá tình hình tài chính của Công ty, từ đó trình bày các giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

7. Đóng góp của đề tài

Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu có đóng góp nhất định vào hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của đề tài, sẽ giúp những đối tượng quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời giúp cho ban giám đốc của công ty ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, kết quả phân tích của đề tài này cũng có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

8. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu, danh mục sơ đồ, bảng biểu, danh mục chữ viết tắt, kết luận, tài liệu tham khảo..., đề tài gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chương 3: Giải pháp nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Hệ thống báo cáo tài chính và ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính

1.1.1. Khái niệm và vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kế toán là những báo cáo tổng hợp được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính kế toán phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định, đồng thời chúng được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đề ra các quyết định cho phù hợp.

Báo cáo tài chính kế toán là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, Nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 1 (IAS 1): Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính cũng như lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp và đó là thông tin có ích cho việc ra quyết định kinh tế.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Hệ thống BCTC ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 bao gồm các mẫu biểu báo cáo sau: (i) Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN); (ii) Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN); (iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN); và Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN).

1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp. “Phân tích Báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.” (Nguyễn Ngọc Quang, 2011, tr.17).

PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ, TS. Nghiêm Thị Thà đưa ra khái niệm về Phân tích BCTC là “tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá thực trạng năng lực tài chính, xu hướng diễn biến các hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính, cung cấp cho các nhà quản lý và những đối tượng quan tâm cơ sở để đánh giá và dự đoán về tài chính doanh nghiệp, từ đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của họ”.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp được chia thành hai nhóm:

- Nhóm có quyền lợi trực tiếp bao gồm: Các cổ đông, các nhà đầu tư tương lai, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Mỗi đối tượng trên sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các mục đích khác nhau. Chẳng hạn như:

Các cổ đông tương lai - Các cổ đông với mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp để tìm kiếm lợi nhuận nên quan tâm nhiều đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp để quyết định có tiếp tục nắm giữ các cổ phần của doanh nghiệp này nữa hay không.

Các chủ ngân hàng và nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên các BCTC. Bằng việc so sánh khối lượng và chủng loại tài sản với số nợ phải trả theo kỳ hạn, những người này có thể xác định được khả năng thanh toán của doanh nghiệp và quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không. Các chủ ngân hàng còn quan tâm đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và coi đó như nguồn đảm bảo cho ngân hàng có thể thu hồi nợ khi doanh nghiệp thua lỗ, phá sản. Ngân hàng sẽ hạn chế cho các doanh nghiệp vay khi nó không có dấu hiệu có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn. Cũng giống như các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng khác, như: các doanh nghiệp cung cấp vật tư theo phương thức trả chậm cho doanh nghiệp hay không. Cơ quan thuế cần các thông tin từ phân tích BCTC để xác định số thuế mà doanh nghiệp phải nộp.

Các nhà quản lý của doanh nghiệp cần các thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhằm đáp ứng thông tin cho các đối tượng này, doanh nghiệp thường phải tổ chức thêm một hệ thống kế toán riêng. Đó là kế toán quản trị. Mục đích của kế toán quản trị là cung cấp thông tin phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp và ra các quyết định quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nhóm quyền lợi gián tiếp: Có quan tâm đến các thông tin từ phân tích BCTC của doanh nghiệp, bao gồm: Các cơ quan quản lý Nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, viện nghiên cứu kinh tế, các sinh viên, người lao động.

Các cơ quan quản lý khác của Chính phủ cần các thông tin từ phân tích tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng các kế hoạch vĩ mô.

Người lao động cũng quan tâm đến các thông tin từ phân tích BCTC của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Những người đi tìm việc đều có nguyện vọng được vào làm việc ở những doanh nghiệp có triển vọng sang sủa với tương lai lâu dài để hi vọng có mức lương xứng đáng và chỗ làm việc ổn định. Do vậy, một doanh nghiệp có tình hình tài chính và tương lai ảm đạm đang

đứng trên bờ vực của sự phá sản sẽ không thu hút được những người lao động đến làm việc.

Các đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể tìm biện pháp cạnh tranh với doanh nghiệp. Các thông tin từ phân tích tài chính của doanh nghiệp nói chung còn được cả các nhà nghiên cứu, các sinh viên kinh tế quan tâm phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập. Tuy các đối tượng quan tâm đến thông tin từ phân tích tài chính của doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Từ những vấn đề nêu trên, có thể khái quát ý nghĩa của phân tích BCTC như sau:

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng thanh toán. Với lợi thế nắm bắt được đầy đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp, ngoài lợi nhuận, các nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Để đạt được mục tiêu đó, người quản lý doanh nghiệp phải đưa ra các quyết sách đúng như: Các quyết định đầu tư dài hạn và ngắn hạn; việc tìm kiếm nguồn tài trợ; sử dụng vốn và tài sản sao cho có hiệu quả cao nhất.

Như vậy, mục tiêu cơ bản và thử thách sống còn của doanh nghiệp là đảm bảo khả năng thanh toán và kinh doanh có lãi. Chỉ quá trình phân tích Báo cáo tài chính thận trọng và đầy đủ mới có thể tìm ra mấu chốt và những vấn đề còn bất cập trong toàn bộ quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ như về hiệu quả sử dụng tài sản cố định còn chưa hiệu quả, vòng quay vốn lưu động thấp, khả năng thanh toán không đủ đáp ứng dẫn đến nguy cơ phải giải phóng tài sản để thanh toán nợ đến hạn... trên cơ sở đó mới có thể tìm giải pháp hữu hiệu để khắc phục.

Đối với các nhà đầu tư

Đây là các doanh nghiệp, các cá nhân quan tâm trực tiếp đến tính toán các giá trị doanh nghiệp, họ giao vốn cho doanh nghiệp sử dụng và sẽ cùng chịu mọi rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải. Thu nhập của nhà đầu tư là tiền chia lợi tức từ lợi nhuận và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này phụ thuộc của lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư hiện tại cũng như các nhà đầu tư tiềm năng thì mối quan tâm trước hết của họ là việc đánh giá những đặc điểm đầu tư của doanh nghiệp. Các đặc điểm này có yếu tố rủi ro, sự hoàn hảo, lãi cổ phần hoặc tiền lời, sự bảo toàn vốn, khả năng thanh toán vốn, sự tăng trưởng và các yếu tố khác. Các nhà đầu tư quan tâm đến sự an toàn về vốn đầu tư của họ thông qua tình hình được phản ánh trong điều kiện tài chính của doanh nghiệp và tình hình hoạt động của nó.

Mặt khác, các nhà đầu tư còn quan tâm tới thu nhập của doanh nghiệp. Họ quan tâm tới tiềm năng tăng trưởng, các thông tin liên quan đến việc doanh nghiệp đã giành những nguồn tiềm năng gì và như thế nào, những loại rủi ro nào mà doanh nghiệp đang phải đối mặt...

Ngoài ra, các nhà đầu tư còn quan tâm tới việc điều hành hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý trong doanh nghiệp để có thể ra các quyết định có nên tiếp tục đầu tư vào doanh nghiệp trong tương lai hay không.

Đối với các nhà cho vay

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy chỉ tiêu mà các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng đặc biệt chú ý là số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng rất quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu vì đó là khoản đảm bảo cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đồng thời các nhà cho vay cũng quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó chính là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

Đối với cơ quan nhà nước

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của Ban Giám đốc, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp nhà nước nữa hay không. Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước khác của chính phủ cần các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch và các chính sách phù hợp nhằm làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và tình hình tài chính quốc gia nói chung ngày càng tăng trưởng.

Đối với người lao động

Lương là khoản thu nhập chính đối với những người lao động trong doanh nghiệp. Vì vậy, người hưởng lương buộc phải quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Cách quan tâm của người hưởng lương đến tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách đơn giản hơn các đối tượng khác, câu hỏi lớn nhất mà họ đặt ra là tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hay không, lợi nhuận đạt đến mức nào, nếu lỗ thì là bao nhiêu, triển vọng trong tương lai là tăng lên hay gặp khó khăn? Chỉ có phân tích tài chính mới có thể trả lời được câu hỏi này.

Quy luật cạnh tranh luôn luôn tồn tại trong nền kinh tế thị trường, để đứng vững và phát triển doanh nghiệp cần có chiến lược kinh doanh đúng đắn, cụ thể, hợp lý và tạo thế mạnh riêng cho mình. Bởi vậy, phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp hết sức quan trọng, nó giúp những người quan tâm có thể nhận dạng một cách trung thực tình trạng “sức khỏe” của doanh nghiệp, từ đó đề ra chiến lược kinh doanh phù hợp và kịp thời.

1.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp

1.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Tình hình tài chính phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động của doanh nghiệp, do đó, việc đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp rất quan trọng đối với các nhà quản lý, cũng như các đối tượng khác quan tâm.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, giúp những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát về thực trạng tài chính cùng những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải. Từ đó, họ đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình hiện tại và cả định hướng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính nên chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất thực trạng hoạt động tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp như: tình hình huy động vốn, mức độ độc lập tài chính, khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Kết quả phân tích này sẽ cho phép các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động kinh doanh và chuẩn đoán được khả năng phát triển hay có chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có những biện pháp hữu hiệu cho công tác tăng cường quản lý doanh nghiệp.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh giữa cuối kỳ với đầu kỳ, so sánh kỳ này với kỳ trước... các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số tự tài trợ:*

Hệ số tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư nguồn vốn chủ sở hữu vào tài sản của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ nguồn vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản càng lớn.

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Hệ số thanh toán tổng quát là một chỉ tiêu tổng quát phản ánh khả năng chi trả nợ của doanh nghiệp, chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản để đảm bảo cho một đồng nợ phải trả.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng được tin tưởng và ngược lại. Cụ thể, nếu hệ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; hệ số này nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất khả năng thanh toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (hiện hành)*

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là thước đo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp với tổng số tài sản ngắn hạn hiện có.

Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán ngay các khoản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nhanh được thể hiện bằng công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền (trừ hàng tồn kho) để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh thông thường biến động từ 0,5 đến 1, khi đó khả năng thanh toán của DN được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của

DN. Nếu hệ số này $< 0,5$ thì DN đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì DN có thể phải bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tại quỹ nhiều hoặc các khoản phải thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cao hay thấp, tình hình tài chính được đánh giá tốt hay xấu tùy thuộc vào lượng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hay bé, nợ ngắn hạn nhỏ hay lớn. Việc phân tích và tính toán các hệ số khả năng thanh toán nhanh giúp cho doanh nghiệp biết được thực trạng các khoản cần thanh toán nhanh để có kế hoạch dự trữ nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Hệ số khả năng thanh toán tức thời là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền, các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này nếu lớn khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn sẽ cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán công nợ.

Thông thường, nếu chỉ tiêu này lớn hơn 0,5 thì doanh nghiệp được coi là đủ khả năng thanh toán. Nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp có khó khăn trong việc thanh toán công nợ và do đó có thể phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán.

Nói chung hệ số này thường xuyên biến động từ 0,5 đến 1. Tuy nhiên, giống như trường hợp của khả năng thanh toán hiện hành (khả năng thanh toán ngắn hạn)

và khả năng thanh toán nhanh, để kết luận giá trị của hệ số thanh toán tức thời là tốt hay xấu ở một doanh nghiệp cụ thể còn cần xem xét đến bản chất kinh doanh và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đó. Nhưng nếu hệ số này quá nhỏ thì nhất định doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

So với các chỉ số thanh khoản ngắn hạn khác như chỉ số thanh toán hiện thời hay chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán tiền mặt đòi hỏi khắt khe hơn về tính thanh khoản. Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn bị loại khỏi công thức tính do không có gì bảo đảm là hai khoản này có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để kịp đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn. Có rất ít doanh nghiệp có số tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn, do đó chỉ số thanh toán tiền mặt rất ít khi lớn hơn hay bằng 1, điều này cũng không quá nghiêm trọng. Một doanh nghiệp giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức cao để bảo đảm chi trả các khoản nợ ngắn hạn là một việc làm không thực tế vì như vậy cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không biết sử dụng loại tài sản có tính thanh khoản cao này một cách có hiệu quả. Doanh nghiệp hoàn toàn có thể sử dụng số tiền và các khoản tương đương tiền này để tạo ra doanh thu cao hơn (ví dụ cho vay ngắn hạn).

Bên cạnh các chỉ tiêu trên, hệ số nợ là chỉ tiêu phản ánh khá rõ nét về khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Hệ số nợ cho biết so với tổng tài sản hoặc so với tổng nguồn vốn hay so với nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả chiếm bao nhiêu. Nói cách khác, hệ số nợ phản ánh mức độ đảm bảo đối với chủ nợ, nó cho biết một đồng tài sản hoặc nguồn vốn chủ sở hữu có bao nhiêu đồng vay nợ. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Hệ số nợ được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số tài sản}}$$

- Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng số tài sản, nó phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp. Tỷ suất này cao hay thấp phụ thuộc lớn vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản CĐ và XDCB dở dang}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

- *Hệ số lợi nhuận so với nguồn vốn chủ sở hữu*: Có thể nói, hệ số lợi nhuận so với nguồn vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nó cho biết một đơn vị nguồn vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì đem lại mấy đơn vị lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hệ số lợi nhuận so với nguồn vốn chủ sở hữu càng cao hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Đây là một trong những chỉ tiêu mà các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ có ý định đầu tư vào doanh nghiệp. Khi tính chỉ tiêu này các nhà phân tích sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu bình quân chứ không phải là nguồn vốn chủ sở hữu tại một thời điểm vì lợi nhuận là kết quả của cả một kỳ kinh doanh; lợi nhuận có thể tính theo lợi nhuận sau thuế hoặc trước thuế.

$$\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

1.2.2. Phân tích nguồn vốn và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

Thông qua việc phân tích cấu trúc tài chính và tình hình nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích nắm được khái quát tình hình đầu tư, tình hình huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Đồng thời, qua việc phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản, các nguồn tài trợ tài sản. Mặt khác, nội dung phân tích này còn góp phần củng cố cho các nhận định rút ra khi đánh giá khái quát tình hình tài chính.

1.2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của DN phản ánh tỷ trọng nợ phải trả và tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng số nguồn vốn của DN. Cấu trúc tài chính được các nhà nghiên cứu, xem xét theo 2 khía cạnh:

Thứ nhất là theo nghĩa hẹp, “Cấu trúc tài chính phản ánh cơ cấu nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp mà qua đó những người sử dụng thông tin biết được tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn tài trợ chiếm trong tổng số nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, đánh giá được tính hợp lý của cơ cấu nguồn tài trợ, chính sách huy động nguồn tài trợ cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp.” (Nguyễn Văn Công, 2010, tr. 112)

Thứ hai là theo nghĩa rộng, “Cấu trúc tài chính còn phản ánh cơ cấu tài sản và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn hình thành (tài trợ) tài sản. Thông qua việc xem xét cấu trúc tài chính theo nghĩa rộng, những người sử dụng thông tin không những biết được cả cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn hình thành tài sản mà quan trọng hơn còn đánh giá được tình hình sử dụng và tình hình huy động vốn cũng như chính sách vốn của doanh nghiệp” (Nguyễn Văn Công, 2010, tr. 113).

Phân tích cấu trúc tài chính để có căn cứ phân tích DN đầu tư vào tài sản và sử dụng nguồn huy động có đúng loại hình DN không? Doanh nghiệp cần điều chỉnh trong cơ cấu đầu tư như thế nào để phù hợp với giai đoạn phát triển của DN. Bên cạnh đó, cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh, phụ thuộc vào môi trường cạnh tranh và trình độ, khả năng huy động và sử dụng nguồn vốn của các nhà quản trị. Như vậy, về thực chất, phân tích cấu trúc tài chính của DN bao gồm các nội dung như: Phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn, phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu tài sản: Là việc xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và thông qua đó có thể đánh giá được việc bố trí, phân bổ vốn, trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Việc bố trí vốn hợp lý hay không hợp lý sẽ ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến việc quản lý, sử dụng vốn cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận TS}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Phân tích cơ cấu tài sản có thể lập theo mẫu sau:

Bảng 1.1: Phân tích cơ cấu tài sản

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền & tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Bất động sản đầu tư						
4. Đầu tư tài chính dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng						

Phân tích cơ cấu nguồn vốn: Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xem xu hướng biến động của từng nguồn vốn qua các thời kỳ. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn có thể đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm và khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp.

Nếu tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại. Phân tích cơ cấu và sự biến động

của nguồn vốn là để khái quát đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập, tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong khai thác nguồn vốn.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích cần tính ra và so sánh tỷ trọng của từng nguồn vốn chiếm trong tổng số giữa cuối kỳ so với đầu kỳ, giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc và dựa vào xu hướng biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn để nhận xét về mức độ bảo đảm và độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc theo từng nguồn vốn cụ thể để nhận xét.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

Khi phân tích có thể thiết lập bảng theo mẫu sau:

Bảng 1.2: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Kỳ phân tích				Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Số tiền	Tỷ trọng
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng		
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng						

Bảng 1.2 giúp các nhà quản lý đánh giá được năng lực tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Toàn bộ nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp được chia thành nguồn công nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, trong đó doanh nghiệp chịu trách nhiệm thanh toán số nợ phải trả, còn số vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân hàng, nhà cung cấp...) là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích sự biến động cơ cấu nguồn vốn, người phân tích có thể sử dụng thêm các chỉ tiêu như: hệ số tự tài trợ, hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, hệ số nợ so với tổng nguồn vốn.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ so với vốn chủ sở} &= \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ \text{hữu} & \\ \text{Hệ số nợ so với tổng} &= \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ \text{nguồn vốn} & \end{aligned}$$

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

Để phân tích mối quan hệ này có thể tính và so sánh một số chỉ tiêu sau:

Hệ số nợ so với tài sản: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Hệ số này càng cao thì mức độ độc lập về tài chính càng thấp.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng số tài sản hiện có}}$$

Hệ số tài sản so với nguồn vốn chủ sở hữu:

Hệ số tài sản so với nguồn vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp vì

trong số tài sản của doanh nghiệp chỉ có một phần nhỏ tài sản được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

1.2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn, doanh nghiệp cần có những biện pháp để huy động vốn, hình thành vốn. Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành trước hết từ nguồn vốn của bản thân chủ sở hữu, sau đó được hình thành từ nguồn vốn vay, cuối cùng nguồn vốn được hình thành trong quá trình thanh toán. Thực chất quá trình phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là việc phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp tức là xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp.

Theo lý thuyết, nếu doanh nghiệp có:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản dài hạn} + \text{Tài sản ngắn hạn}$$

Khi đó, doanh nghiệp không cần đi vay hay chiếm dụng vốn mà vẫn đảm bảo được tài sản cho hoạt động của mình. Tuy nhiên, trên thực tế điều này hiếm khi xảy ra mà thường xảy ra hai trường hợp:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} > \text{Tài sản dài hạn} + \text{Tài sản ngắn hạn}$$

Trường hợp này do doanh nghiệp không sử dụng hết vốn.

$$\text{Vốn chủ sở hữu} < \text{Tài sản dài hạn} + \text{Tài sản ngắn hạn}$$

Trường hợp này doanh nghiệp bị thiếu vốn nên phải đi vay hoặc đi chiếm dụng vốn bên ngoài.

Hiện nay, để đánh giá khả năng đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh cũng như phân tích tiềm ẩn rủi ro hay cả khả năng thanh toán, các doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu vốn lưu động ròng (NWC). Vốn lưu động ròng là nguồn vốn ổn định thường xuyên dùng vào việc tài trợ cho các nhu cầu kinh doanh và được tính theo công thức sau:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Hay:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Vốn lưu động ròng là 1 chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, cho biết nội dung chủ yếu sau:

Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn hay không? Nghĩa là doanh nghiệp có thể dùng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp có được tài trợ vững chắc bằng nguồn vốn vay dài hạn hay không?

Với một doanh nghiệp hoạt động tốt, thông thường $NWC > 0$ hay tương ứng với khả năng thanh toán hiện hành (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) lớn hơn 1. Ở chiều ngược lại, NWC âm thể hiện DN đã sử dụng một phần nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, điều này thể hiện sự mất cân đối tài chính do tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn lâu dài trong khi các khoản nợ ngắn hạn sẽ phải đáo hạn trong thời gian ngắn, tức là sự mất cân đối giữa kỳ hạn của tài sản và kỳ hạn của nguồn nợ vay. NWC âm đẩy các công ty vào tình trạng thường xuyên phải đáo nợ ngắn hạn (Vay nợ mới trả nợ cũ) tạo ra tình trạng căng thẳng tài chính và nếu thị trường tài chính bị đóng băng, ngân hàng từ chối cho vay thì điều này sẽ dẫn đến tình trạng doanh nghiệp cạn kiệt tiền mặt và có thể phải dừng hoạt động do thiếu vốn lưu động. Với nhiều công ty có NWC âm, kiểm toán viên độc lập có thể ghi ý kiến “Nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục”. Khi điều này xảy ra và NWC âm ở mức lớn, các chủ nợ và các nhà cung cấp, khách hàng cảm nhận DN gặp khó khăn sẽ hạn chế rủi ro với họ thông qua việc cắt giảm các ưu đãi về bán chịu cho DN, yêu cầu DN phải thanh toán tiền mặt ngay cho việc mua nguyên vật liệu hoặc hạn chế cho vay, yêu cầu khắt khe hơn về điều kiện cho vay và càng đẩy công ty vào thế ngày càng khó khăn.

Bên cạnh đó, khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, người ta còn sử dụng một số chỉ tiêu sau để phân tích cụ thể và chính xác hơn:

Hệ số tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Nguồn tài trợ thường xuyên là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng lâu dài vào hoạt động kinh doanh bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản vay nợ trung hạn và dài hạn. Hệ số tài trợ thường xuyên càng lớn thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng ổn định.

Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

Hệ số tài trợ tạm thời:

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể tạm thời sử dụng trong hoạt động kinh doanh với thời gian ngắn, đó là khoản nợ, khoản vay ngắn hạn, các khoản vay nợ quá hạn (kể cả vay – nợ dài hạn quá hạn), các khoản chiếm dụng vốn bất hợp pháp của người mua, người bán, người lao động... Hệ số tài trợ tạm thời càng nhỏ thì tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng lớn và ngược lại.

Hệ số giữa nguồn tài trợ thường xuyên so với tài sản dài hạn:

$$\text{Hệ số giữa nguồn tài trợ thường xuyên so với TS dài hạn} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn vốn thường xuyên. Trị số này càng lớn thì tính ổn định về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn. Trị số này càng lớn hơn 1 thì tính ổn định về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Khả năng tài chính của một doanh nghiệp thể hiện ở việc chi trả các khoản cần phải thanh toán. Trong kinh doanh, việc chiếm dụng và bị chiếm dụng vốn là điều thường xuyên và được coi như một “sách lược” kinh doanh hữu hiệu. Điều làm các nhà quản trị quan tâm là các khoản nợ dây dưa, khó đòi, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi và các khoản phải trả không có khả năng thanh toán. Để nhận biết được điều đó cần phân tích tình hình công nợ để nhận thấy được tính chất hợp lý của các khoản công nợ.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ.

Các khoản nợ của doanh nghiệp có thể là các khoản vay ngân hàng, khoản nợ tiền hàng xuất phát từ quan hệ mua bán các yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc người mua đặt trước, các khoản thuế chưa nộp nhà nước, các khoản chưa trả lương.

Xét về tổng thể, trong mối quan hệ giữa các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả thì nếu các khoản công nợ phải thu lớn hơn các khoản công nợ phải trả khi đó doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu các khoản công nợ phải thu nhỏ hơn các khoản công nợ phải trả thì doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác. Chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn là điều bình thường song nhất thiết phải xét tính hợp lý của từng khoản công nợ để có giải pháp quản lý phù hợp tránh hiện tượng dây dưa, lòng vòng khó đòi. Doanh nghiệp phân tích thông qua các chỉ tiêu sau:

Hệ số giữa nợ phải thu so với nợ phải trả

$$\text{Hệ số giữa nợ phải thu so với nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ phải thu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số giữa nợ phải trả so với nợ phải thu

$$\text{Hệ số giữa nợ phải trả so với nợ phải thu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nợ phải thu}}$$

Để tiến hành phân tích tình hình thanh toán, các nhà phân tích lập bảng phân tích tình hình công nợ sau đó tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán như sau:

Bảng 1.3. Phân tích tình hình công nợ phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Kỳ gốc	Kỳ phân tích	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2*100</i>
I. Các khoản phải thu				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Phải thu tạm ứng				
4. Phải thu khác				
5. Dự phòng phải thu khó đòi				
II. Các khoản phải trả				
1. Vay ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Thuế và các khoản phải nộp				
4. Phải trả người lao động				
5. Các khoản phải trả khác				

**Bảng 1.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích tình hình
và khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Ý nghĩa kinh tế
1- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$= \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$	Đo lường khả năng thanh toán tổng quát
2- Hệ số khả năng thanh toán nợ NH	$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn
3- Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$= \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn
4- Hệ số khả năng thanh toán nợ DH	$= \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán nợ dài hạn bằng nguồn vốn khấu hao TSCĐ
5- Số vòng quay các khoản phải thu	$= \frac{\text{Tổng số tiền hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển của các khoản phải thu
6- Thời gian thu hồi nợ	$= \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển của các khoản phải thu
7- Hệ số các khoản phải thu trên tổng tài sản	$= \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	Phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cách xác định	Ý nghĩa kinh tế
8- Hệ số các khoản phải trả trên tổng tài sản	$= \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	Phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của DN
9- Số vòng quay các khoản phải trả	$= \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu}}{\text{Nợ phải trả NB bình quân}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển của các khoản phải trả
10- Thời gian thanh toán tiền hàng	$= \frac{\text{Thời gian của kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển của các khoản phải trả

Trong đó:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu (phải trả)} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu (phải trả) đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán, các nhà phân tích tiến hành so sánh số liệu giữa cuối năm so với đầu năm về từng chỉ tiêu, kết hợp với việc xem xét mức độ biến động của các khoản phải thu, phải trả, tìm ra nguyên nhân các khoản nợ đến hạn mà chưa đòi được, chưa trả được, những khoản tranh chấp, mất khả năng thanh toán. Khi phân tích tình hình thanh toán, cần chú ý đến khả năng tạo tiền, sự tăng trưởng và những nguyên nhân ảnh hưởng đến các khoản gia tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho.

1.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Đây là một trong những vấn đề hết sức phức tạp, có liên quan đến nhiều yếu tố, nhiều mặt của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: lao động, tư liệu lao động, đối tượng lao động, vv...

Chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, được xác định bằng công thức:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy cứ một đồng cho chi phí đầu vào trong kỳ phân tích thu được bao nhiêu đồng kết quả đầu ra. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng lớn.

Kết quả đầu ra được tính bằng các chỉ tiêu như: giá trị tổng sản lượng, tổng giá trị sản phẩm hàng hoá, tổng doanh thu, tổng doanh thu thuần, lợi nhuận thuần trước thuế, tổng lợi nhuận sau thuế, lợi tức gộp... Còn yếu tố đầu vào bao gồm: giá vốn, tổng tài sản ngắn hạn, tổng tài sản cố định, tổng vốn chủ sở hữu, tổng chi phí sản xuất kinh doanh, vốn vay...

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, hiệu quả kinh doanh không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý mà còn là vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với việc nâng cao trình độ sử dụng các nguồn lực để mang lại kết quả cao nhất có thể. Mặt khác, còn giúp thu hút sự quan tâm chú ý của các đối tượng có lợi ích liên quan đến DN, đặt biệt là các nhà đầu tư, các cổ đông, từ đó nâng cao năng lực và vị thế của DN trên thị trường. Trên cơ sở đó, khi phân tích hiệu quả kinh doanh thông thường phân tích các nội dung sau: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

1.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể đạt được khi tài sản của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ giúp cho các nhà quản lý xác định được một đơn vị tài sản đem lại bao nhiêu đơn vị đầu ra, phản ánh kết quả sản xuất hay đầu ra phản ánh lợi nhuận; hoặc để có được một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay phản ánh lợi nhuận, doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị tài sản sử dụng vào kinh doanh.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu số vòng quay của tổng tài sản, sức sinh lợi của tổng tài sản và chi tiết cho mỗi loại tài sản.

Số vòng quay của tổng tài sản: Số vòng quay của tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh hiệu năng sử dụng tổng tài sản trong kỳ (hay một đơn vị tài sản tạo ra được mấy đơn vị doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ). Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu năng sử dụng tài sản càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ sẽ phản ánh hiệu năng sử dụng tài sản càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp.

$$\text{Số vòng quay của tổng TS} = \frac{\text{Tổng số doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Thời gian một vòng quay của tổng tài sản:

$$\text{Thời gian một vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của tổng tài sản trong kỳ}}$$

Sức sinh lợi của tổng tài sản hay còn gọi là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): ROA là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị tài sản bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng lớn, tức là hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ khả năng sinh lợi của tài sản càng thấp, hiệu quả kinh doanh của DN giảm.

$$\text{Sức sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}}$$

Theo công thức trên ta thấy sức sinh lợi của tổng tài sản chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: Tổng tài sản bình quân và lợi nhuận sau thuế.

Hay:

$$\text{Sức sinh lợi của tổng TS} = \text{Hệ số tài trợ bình quân} \times \text{Sức sinh lợi của vốn CSH}$$

Thông qua mối quan hệ này cho thấy: sức sinh lợi của tổng tài sản (ROA) chỉ cao khi hệ số tài trợ cao và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) cao.

1.2.4.2. Phân tích khả năng sinh lợi của vốn

Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề được hầu hết các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp quan tâm. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu quan trọng tổng quát phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu nói riêng và của toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ giúp nhận biết, đánh giá trình độ, cũng như năng lực quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ tập trung vào các chỉ tiêu số vòng quay vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu hay tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Thời gian một vòng quay của VCSH} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của VCSH}}$$

Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay:

$$\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \text{Đòn bẩy tài chính bình quân} \times \text{Số vòng quay của tài sản} \times \text{Sức sinh lợi của doanh thu thuần}$$

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, sức sinh lợi vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp.

1.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và các chi phí khác. Đó là những chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường thông qua số liệu trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hai cách tiếp cận:

Thứ nhất, tính toán các chỉ tiêu cụ thể và so sánh trị số các chỉ tiêu để thấy được tình hình tiết kiệm chi phí, kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. Từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng kiểm soát chi phí và tiết kiệm chi phí.

Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp cần đầu tư 1 đồng vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh có lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ.

Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Chi phí bán hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn.

Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 1 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn.

Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 1 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn.

Thứ hai, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thông qua việc so sánh tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu doanh thu và chi phí trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.5. Phân tích rủi ro tài chính

Trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính, hai loại rủi ro này lại có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng nhận vay vốn nhiều hơn nên thường có rủi ro tài chính cao; ngược lại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh cao thì sẽ không dễ dàng để đi vay nên có rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này là cơ sở để doanh nghiệp quyết định đầu tư và huy động vốn kinh doanh. Trong khuôn khổ luận văn, tác giả chỉ đề cập tới rủi ro tài chính, do rủi ro này mang tính khách quan và xuất phát từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro tài chính là phần rủi ro của chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản nợ. Để phân tích rủi ro tài chính, các nhà phân tích thường đề cập tới độ lớn đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) là tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận sau thuế hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT).

Độ lớn của đòn bẩy tài chính bằng một nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ. Khi đó EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100% không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao, mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động vay nợ và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn

vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Như vậy, các nhà phân tích kết luận như sau:

Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay có nhiều biến động, thời điểm này cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu nhằm tăng khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự tăng lên của đòn bẩy tài chính.

1.2.6. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của doanh nghiệp

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của DN cho biết dòng tiền nào đã chảy vào DN, dòng tiền nào đã ra khỏi DN, DN có cân đối được dòng tiền hay không. Thông tin về dòng tiền của DN cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tài chính của DN, có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng các nguồn lực để tạo tiền trong các hoạt động của DN. Nội dung phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ gồm phân tích khả năng tạo tiền của DN và phân tích dòng lưu chuyển tiền của DN. Phân tích khả năng tạo tiền của DN nhằm đánh giá khả năng tạo tiền và mức độ đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền trong kỳ, giúp các chủ thể quản lý đánh giá được quy mô, cơ cấu dòng tiền và khả năng tạo tiền của DN. Khi phân tích khả năng tạo tiền của DN thường sử dụng các chỉ tiêu:

Phân tích quy mô tạo ra tiền của từng hoạt động và của cả DN trong từng kỳ thông qua chỉ tiêu dòng tiền thu vào trong kỳ trên báo cáo LCTT.

Xác định cơ cấu dòng tiền thông qua tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng số dòng tiền thu vào của DN.

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \frac{\text{Tổng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng số tiền thu vào của DN}} \times 100\%$$

Hệ số tạo tiền của từng hoạt động

$$\text{Hệ số tạo tiền của từng hoạt động} = \frac{\text{Dòng tiền thu về của từng hoạt động}}{\text{Dòng tiền chi ra của từng hoạt động}}$$

Bên cạnh đó, khi phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ DN còn phải tiến hành phân tích dòng lưu chuyển tiền của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần trong kỳ. Chỉ tiêu này sẽ phản ánh quan hệ kinh tế của DN với các bên có liên quan thông qua phương tiện giao dịch, trao đổi thực tế bằng tiền. Nếu tổng thể dòng lưu chuyển tiền dương thì không thể khiến DN gặp nguy hiểm nhưng nếu tổng thể dòng lưu chuyển âm là dấu hiệu không bình thường đã xuất hiện.

1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích (Công, 2010). Để áp dụng phương pháp so sánh vào phân tích BCTC của doanh nghiệp, trước hết xác định số gốc để so sánh. Xác định số gốc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích. Gốc để so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ thực hiện hoặc kỳ kế hoạch hoặc kỳ kinh doanh trước. Giá trị so sánh là số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Để đảm bảo tính chất so sánh được của chỉ tiêu qua thời gian, cần đảm bảo các điều kiện so sánh sau: Phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế của chỉ tiêu. Phải đảm bảo sự thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu. Phải đảm bảo sự thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian). Khi so sánh mức đạt được trên các chỉ tiêu ở các đơn vị khác nhau, ngoài các điều kiện đã nêu, cần đảm bảo điều kiện khác, như: cùng phương hướng kinh doanh, điều kiện kinh doanh tương tự nhau. Mức độ biến động tuyệt đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ. Kỳ thực tế với kỳ kế hoạch hoặc kỳ thực tế với kỳ kinh doanh trước,...

Mức độ biến động tương đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu ở kỳ này với trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, nhưng đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu có liên quan, mà chỉ tiêu liên quan này quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích. Nội dung so sánh gồm:

So sánh số thực tế kỳ phân tích với số thực tế kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của DN. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của DN.

So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế kỳ kế hoạch nhằm xác định mức phân bổ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt hoạt động tài chính của DN.

So sánh giữa số liệu của DN với số liệu trung bình tiên tiến của ngành của DN khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Quá trình thực hiện phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng hình thức:

So sánh theo chiều ngang. So sánh ngang ở trên các BCTC của DN chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng BCTC. Thực chất của sự phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng BCTC của DN. Qua đó xác định được mức biến động (tăng hay giảm) về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

So sánh theo chiều dọc: So sánh dọc trên các BCTC của DN chính là việc sử dụng các tỉ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng BCTC, giữa các BCTC của DN. Thực chất của việc phân tích theo chiều dọc trên BCTC là phân tích sự biến động về cơ cấu TS và NV trên BCKT của DN, hoặc phân tích các mối quan hệ tỉ lệ giữa lợi nhuận và doanh thu với tổng giá vốn hàng bán, với tổng TS...trên các BCTC DN.

So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên BCTC được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng kinh tế - tài chính DN. Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng. Nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động phân tích nào của DN. Trong phân tích tình hình hoạt động tài chính của DN, nó được sử dụng rất đa dạng và linh hoạt.

1.3.2. Phương pháp phân tích nhân tố

Xác định mức độ ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích và được thực hiện bằng cách khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác. Các nhân tố có thể làm tăng, có thể làm giảm, thậm chí có những nhân tố không có ảnh hưởng gì đến các kết quả kinh doanh của DN. Nó có thể là nhân tố khách quan, có thể là nhân tố chủ quan, có thể là nhân tố số lượng, có thể là nhân tố thứ yếu, có thể là nhân tố tích cực và có thể là nhân tố tiêu cực... Việc nhận thức được mức độ và tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là vấn đề bản chất của phân tích. Đó cũng chính là mục tiêu của phân tích. Để xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả hoạt động tài chính, có thể được thực hiện bằng hai cách:

Một là: Dựa vào sự ảnh hưởng trực tiếp của từng nhân tố

Hai là: Thay thế sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố

Cả 2 cách được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, khi các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích phải được biểu hiện dưới dạng tích số hoặc thương số, hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

1.3.3. Phân tích theo phương pháp tỷ lệ

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”: Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ

đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

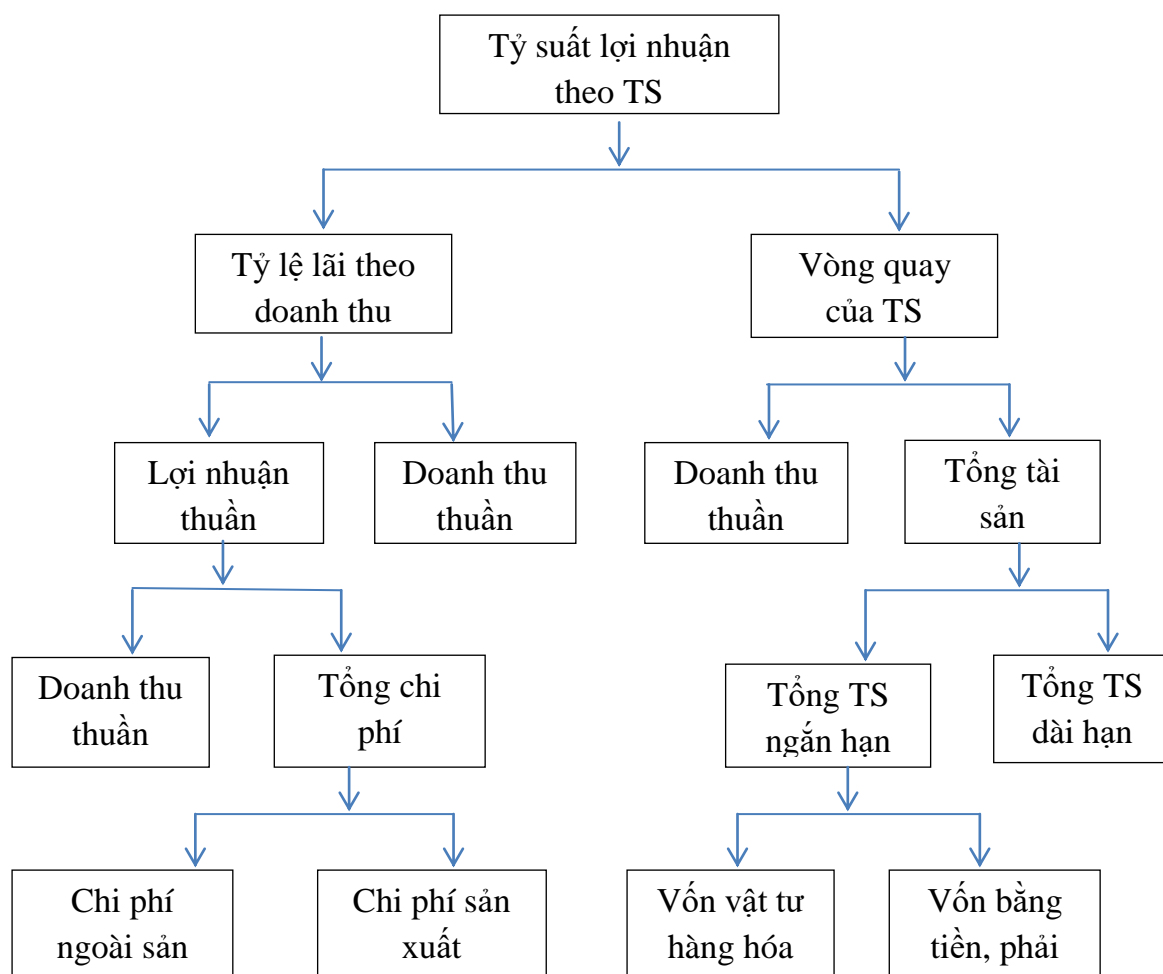
1.3.4. Phương pháp Dupont

Trong phân tích tài chính, mô hình Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ, và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của DN. Bản chất của hiện tượng này là tách một số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của DN như lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận trên VCSH (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp. Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích tài chính, có dạng:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Doanh thu} \\ & & \text{thuần} & & \text{thuần} & & \text{thuần} \\ \text{Tỷ suất lợi} & & & & & & \\ \text{nhuận} & = & & = & & \times & \\ \text{theo TS} & & \frac{\quad}{\text{Tổng TS}} & & \frac{\quad}{\text{Doanh thu}} & & \frac{\quad}{\text{Tổng TS}} \\ & & & & \text{thuần} & & \end{array}$$

Từ mô hình trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng TS mà DN đang sử dụng, nhà quản trị DN phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng TS của DN. Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng sơ đồ 1.1 như sau:

Sơ đồ 1.1. Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont



Sơ đồ 1.1 cho thấy, số vòng quay của TS càng cao, điều đó chứng tỏ rằng sức sản xuất TS của DN càng lớn; từ đó, dẫn đến tỉ lệ sinh lời của TS càng lớn. Để nâng cao số vòng quay của TS, một mặt phải tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng TS. Như vậy, tổng doanh thu thuần và tổng TS bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, thông thường chúng có quan hệ cùng chiều, tức là tổng TS tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, tỉ lệ lãi theo doanh thu thuần lại phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản: Tổng lợi nhuận thuần và doanh thu thuần. Hai nhân tố này lại có quan hệ cùng chiều, nghĩa là nếu doanh thu thuần tăng thì làm cho lợi nhuận thuần cũng tăng. Để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, còn phải giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, bao gồm cả chi phí ngoài sản xuất và chi phí sản xuất sản phẩm. Đồng thời

cũng phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận. Phân tích tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị DN. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ, có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN. Từ đó, đề ra được các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý DN, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 đề cập tới cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Luận văn đã đi sâu vào nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích nguồn vốn và cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích rủi ro tài chính, phân tích tình hình lưu chuyển tiền của doanh nghiệp... Tác giả cũng đề cập đến các phương pháp phân tích báo cáo tài chính được sử dụng rộng rãi và trong phần thực trạng tác giả sẽ vận dụng các phương pháp này để đi phân tích.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Thông tin chung về công ty

Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Tên giao dịch đối ngoại: YenBai Joint – stock Forest agricultural and Foodstuffs Company

Địa chỉ: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Điện thoại: (84.216) 386 2278

Fax: (84.216) 386 2804

Email: yfatuf@gmail.com

Website: <http://yfatuf.com.vn>

Mã số thuế: 5200116441

Người đại diện: Trương Ngọc Biên, chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tiền thân là Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, được thành lập theo quyết định số 53/QĐ-UB ngày 09/6/1994 do ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp.

Công ty Chế biến Lâm nông sản Thực phẩm chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo quyết định số 276/QĐ-UB ngày 27 tháng 8 năm 2004 của chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1603000045 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 10 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, địa chỉ kinh doanh, người đại diện theo

pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 5200116441 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10: 52.360.230.000 đ. Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2020: 52.360.230.000 đ.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất bột giấy, giấy và bì

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột

Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ

Sản xuất đồ gỗ xây dựng

Sản xuất bao bì bằng gỗ

Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện

In ấn

Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)

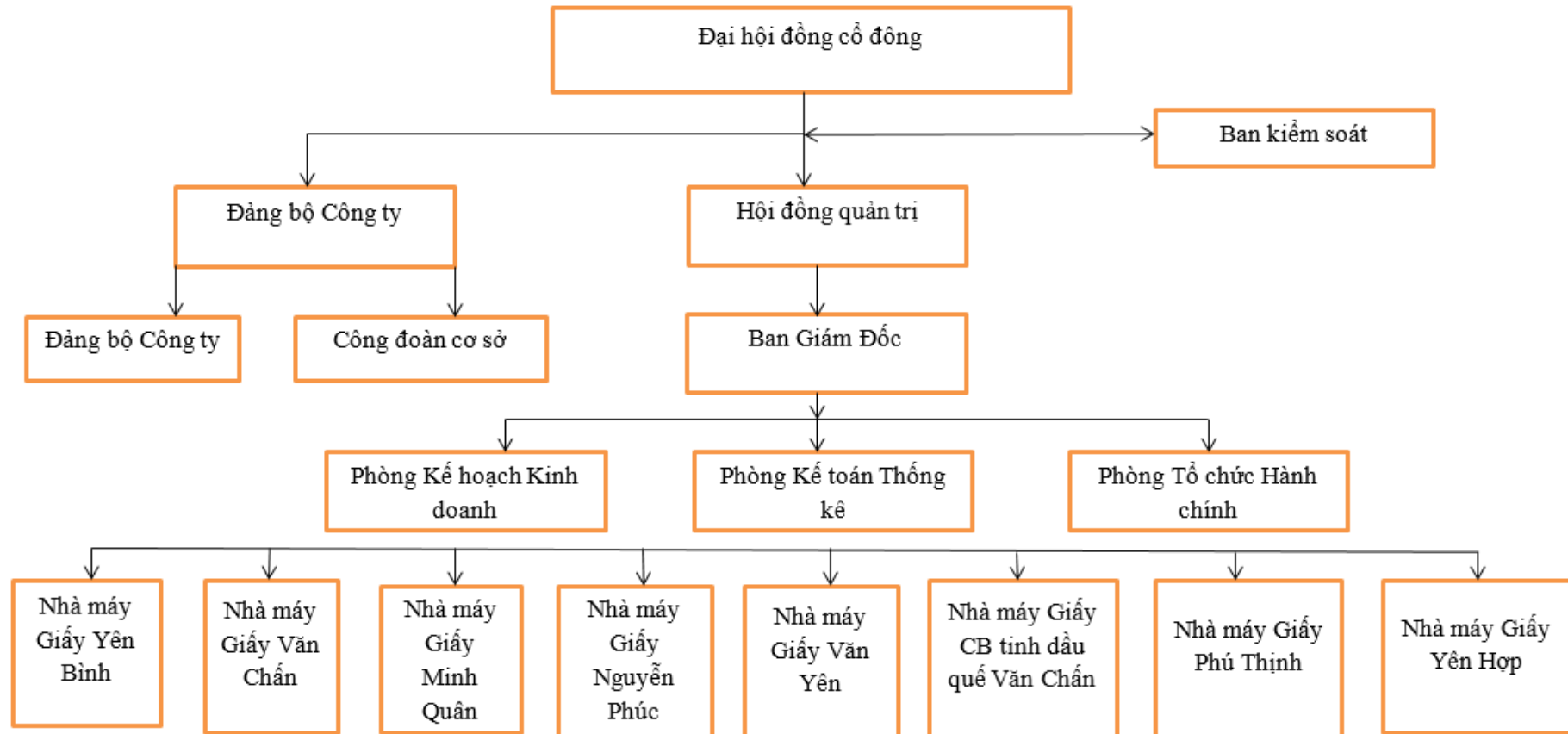
Dịch vụ ăn uống khác

Dịch vụ phục vụ đồ uống

Sản xuất, chế biến, tinh dầu quế, các sản phẩm từ quế

2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh

Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh được trình bày tại sơ đồ 2.1.



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái. Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị nhóm họp và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

Ban giám đốc

Ban giám đốc gồm 1 giám đốc và các phó giám đốc. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước hội đồng quản trị về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo đề xuất của Giám đốc.

Phòng Tổ chức – Hành chính

Phòng Tổ chức – Hành chính có nhiệm vụ quản lý điều hành công tác hành chính, tổ chức của Công ty, theo dõi, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động; quản lý, lưu trữ và theo dõi toàn bộ các tài liệu, công văn, giấy tờ, hồ sơ pháp lý của Công ty.

Phòng Kế toán – Thống kê

Phòng Kế toán – Thống kê có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán, quản lý tài chính của Công ty, lập sổ sách, hạch toán, báo cáo số liệu kế toán, bảo toàn và phát triển vốn đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, phản ánh đầy đủ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước ban Giám đốc. Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Tư vấn, tham mưu cho ban Giám đốc về các chiến lược tài chính ngắn, trung, và dài hạn trên cơ sở các dự án đang và sẽ triển khai. Kiểm tra, giám sát tình hình, công tác tài chính kế toán để đảm bảo tuân thủ quy chế của Công ty và các quy định liên quan của pháp luật.

Phòng Kế hoạch - Kinh doanh

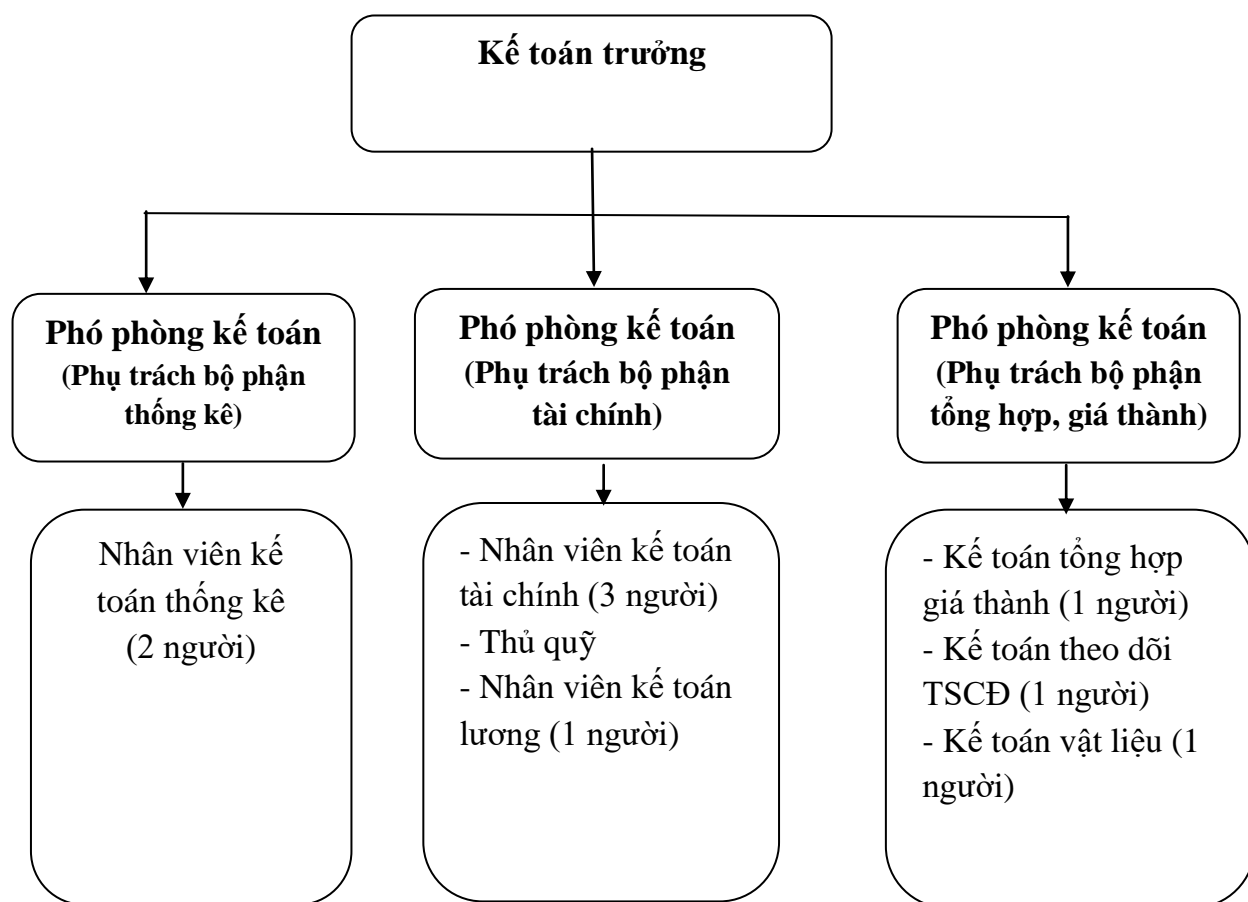
Phòng Kế hoạch - Kinh doanh có nhiệm vụ định hướng phát triển sản xuất kinh doanh và xây dựng kế hoạch của Công ty trong từng thời kỳ, ngắn hạn, trung hạn và dài hạn..., đồng thời kiểm tra giám sát chỉ đạo các đơn vị thực hiện.

Các nhà máy

Hiện nay, công ty có 8 nhà máy bao gồm: nhà máy Giấy Yên Bình, nhà máy Giấy Văn Chấn, nhà máy Giấy Minh Quân, nhà máy Giấy Nguyễn Phúc, nhà máy Giấy Văn Yên, nhà máy giấy CB tinh dầu quế Văn Chấn, nhà máy Giấy Phú Thịnh, nhà máy Giấy Yên Hợp. Các nhà máy hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và theo điều lệ của Công ty.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty



(Nguồn: Phòng Tài chính Kế toán)

Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Lâm nông sản

Thực phẩm Yên Bái

Kế toán trưởng: Giúp Giám đốc quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê tài chính, có quyền hạn do Nhà nước quy định, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật. Phụ trách phó phòng kế toán điều hành chung các công việc kế toán thuộc công ty và các nhà máy.

Phó phòng Kế toán: gồm 3 người phụ trách chính ba bộ phận của phòng kế toán: 1 phó phòng phụ trách công tác thống kê, 1 phó phòng phụ trách công tác tài chính, 1 phó phòng phụ trách tổng hợp và giá thành.

Phó phòng phụ trách công tác thống kê:

Trực tiếp lập các biểu thống kê tổng hợp thống kê theo quy định của cơ quan chức năng như Cục thống kê, sở Nông Nghiệp Hà Nội...

Kiểm tra các Báo cáo thống kê chính thức định kỳ hàng tháng của các bộ phận, chi nhánh gửi đến, hướng dẫn, kiểm tra đối với thống kê, thủ kho, báo cáo sản xuất hàng ngày, tháng, quý, năm theo quy định hiện hành.

Hướng dẫn, kiểm tra thường xuyên việc theo dõi nhập xuất kho sản phẩm của các thủ kho theo quy định của Công ty, quy định hiện hành...

Thường trực, tham gia Hội đồng nghiệm thu khối lượng sản phẩm hàng tháng của các bộ phận.

Tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra, kiểm toán có liên quan.

Nghiên cứu đề xuất những bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện Quy định về báo cáo thống kê, theo dõi quản lý kho....

Tổ chức tập huấn định kỳ cho đội ngũ thống kê, thủ kho nhân viên kinh tế tại các bộ phận, chi nhánh.

Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu về hiện vật, tình hình thực hiện cơ cấu chất lượng sản phẩm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, tình hình thực hiện tỷ lệ tổn thất sản phẩm, hao hụt sản phẩm, tình hình thực hiện các chỉ tiêu công nghệ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thay mặt Phòng kế toán giải quyết các Chế độ, chính sách với các Sở, phòng, ngành tại Yên Bái.

* Phó phòng phụ trách bộ phận tài chính:

Kiểm tra và hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kế toán: Tiền mặt; Tiền gửi; Tạm ứng; Công nợ Phải thu; Phải trả; Gốc, lãi vay; Thuế; Đầu tư; Thu khác, Chi khác.

Đôn đốc thu hồi công nợ, phân loại tuổi nợ và báo cáo các khoản nợ khó đòi để xử lý kịp thời.

Cân đối nhu cầu vay vốn ngắn, trung, dài hạn. Kiểm soát lịch nhận nợ, trả nợ lãi, gốc vay đúng hạn, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

Kiểm soát và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế, tất cả các sắc thuế với Ngân sách Nhà nước và địa phương.

Theo dõi tổng hợp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trong toàn Công ty.

Theo dõi, tổng hợp thuế thu nhập cá nhân toàn Công ty theo quy định.

Định kỳ, theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng ấn chỉ với Cục thuế.

Kiểm soát và chịu trách nhiệm các công việc liên quan đến lĩnh vực đầu tư XDCB.

Lập các báo cáo của Công ty theo chế độ qui định.

* Phó phòng phụ trách bộ phận tổng hợp giá thành:

Trực tiếp chỉ đạo công tác hạch toán, tổ chức hạch toán, lập báo cáo tài chính của Công ty.

Hướng dẫn các đơn vị trong Công ty thực hiện các chính sách có liên quan đến sự thay đổi bổ sung trong lĩnh vực hạch toán kế toán.

Tham gia nghiệm thu quyết toán khoản chi phí nội bộ các phòng ban, nhà máy.

Quản lý và soát xét các nội dung công việc liên quan đến công tác sửa chữa tài sản.

Quản lý và soát xét các khoản chi liên quan đến Phòng kế toán về công tác Môi trường thường xuyên.

Giải quyết các văn bản về liên quan đến chế độ hạch toán kế toán với Sở Tài chính, Cục thuế.

Chịu trách nhiệm lập các báo cáo liên quan đến Phòng kế toán thuộc các lĩnh vực về: giám sát, công khai tài chính Công ty, các báo cáo định kỳ hoặc sự vụ gửi các phòng chuyên môn và các Bộ, Ban ngành, Cơ quan quản lý cấp trên.

Trực tiếp rà soát số liệu báo cáo quyết toán cùng Tổ tổng hợp trước khi trình Kế toán trưởng và Giám đốc.

Thay mặt Phòng làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Thay mặt kế toán trưởng chỉ đạo công việc chung của Phòng Kế toán, tham gia họp giao ban, các cuộc họp liên quan đến Phòng kế toán khi Kế toán trưởng nghỉ phép, đi học, công tác....

Nhân viên kế toán: Gồm 10 người thuộc 3 bộ phận của phòng kế toán phụ trách các công việc khác nhau theo sự sắp xếp của các phó phòng kế toán.

* Nhân viên kế toán thống kê:

Theo dõi nhập, xuất, tồn các kho của Công ty.

Cập nhật tiêu thụ từng sản phẩm tiêu thụ theo số thanh toán để phân bổ cho từng sản phẩm tiêu thụ.

Theo dõi kiểm tra chứng từ hàng ngày thống kê xuất nhập tồn kho sản phẩm

Quản lý, bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán, thống kê lĩnh vực được phân công theo quy định.

Theo dõi chi tiết sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Đối chiếu, tính toán các chỉ tiêu chất lượng của từng phương tiện để tính ra sản lượng thanh toán cho từng phương tiện.

Tính sản lượng tiêu thụ nhanh hàng ngày.

* Nhân viên kế toán tài chính:

Kế toán theo dõi chi tiết các khoản thu - chi tiền mặt cho các cá nhân, đơn vị trong Công ty và đơn vị ngoài có quan hệ với Công ty (TK 111). Hàng ngày (hoặc định kỳ) thực hiện việc đối chiếu với thủ quỹ về chi tiêu quỹ tiền mặt, nhận chứng từ chi quỹ tiền mặt từ thủ quỹ, kiểm tra, kiểm soát, kiểm kê quỹ tiền mặt,...

Kiểm tra chứng từ đủ tính pháp lý và hợp lệ với các nội dung kinh tế để lập phiếu thu - chi tiền mặt trình lãnh đạo ký duyệt.

Kế toán theo dõi chi tiết các khoản tiền gửi (TK 112, TK 113), tiền vay tại các ngân hàng mở giao dịch với Công ty (TK 341, TK 342).

Kiểm tra và lập chứng từ trình Giám đốc ký duyệt để giao dịch với ngân hàng thanh toán cho khách hàng cung cấp hàng hoá dịch vụ cho Công ty và rút tiền mặt về nhập quỹ Công ty để chi tiêu hàng tháng.

Lập thủ tục, hồ sơ vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phục vụ hoạt động SXKD của Công ty. Mở sổ chi tiết theo dõi từng hợp đồng, từng dự án, từng kế ước vay, đối tượng vay. Theo dõi nợ gốc vay đến hạn trả để trả nợ đúng hạn không được để quá hạn.

Kế toán theo dõi chi tiết các khoản phải thu của từng khách hàng (TK 131), đơn đốc và báo cáo phòng kịp thời việc những khoản nợ đến hạn nhưng chậm thanh toán.

Theo dõi và viết hoá đơn GTGT khi có khách hàng mua:

Theo dõi và kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra, mua vào.

Theo dõi, báo cáo sử dụng hoá đơn theo qui định của Cục thuế và thực hiện các thủ tục cấp phát hóa đơn GTGT với Tập đoàn và Cục thuế.

Lập bảng kê chi tiết doanh thu, công nợ phải thu, tiền gửi, tiền vay ngân hàng... và các báo cáo theo mẫu qui định phục vụ báo cáo tài chính tháng, quý, năm thuộc lĩnh vực được giao.

Kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng các khoản tạm ứng và thanh toán tạm ứng (TK 141) trong nội bộ Công ty (đơn đốc và báo cáo phòng kịp thời việc thanh toán trong nội bộ đến hạn nhưng chậm thanh toán).

Kế toán theo dõi, hạch toán chi tiết tất cả các khoản công nợ phải trả cho khách hàng.

Mở sổ kế toán chi tiết theo dõi từng khách hàng theo các nội dung công nợ phát sinh theo đúng qui định chế độ hạch toán của Nhà nước.

Kiểm tra, cập nhật các chứng từ các khoản công nợ phải trả cho người bán với các nội dung phát sinh và hạch toán theo đúng hoá đơn, Hợp đồng, các qui định của Nhà nước.

Kê khai thuế GTGT đầu vào theo từng hoá đơn mua hàng.

Kiểm tra, đối chiếu công nợ với từng khách hàng hàng tháng xác nhận công nợ làm căn cứ trình Giám đốc thanh toán.

* Thủ quỹ:

Thực hiện chức trách, nhiệm vụ Thủ quỹ của Công ty theo quy định.

Mở sổ theo dõi, quản lý các chứng từ, ấn chỉ, tín phiếu, công trái, ký cược, ký quỹ.

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ thu chi hợp lệ để thu - chi tiền mặt

Theo dõi chi tiết các khoản thu - chi tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt theo quy định hiện hành.

Chi tiền mặt trực tiếp đến tay các đối tượng, các khoản thu, chi đều ghi sổ quỹ tiền mặt theo trình tự thời gian.

Thực hiện kiểm kê quỹ hàng ngày, tuần, tháng.

Kiểm tra chất lượng tiền (tiền giả, tiền rách) và báo cáo kịp thời.

Lập bảng thanh toán chi tiết tiền lương của công nhân viên để thanh toán qua ngân hàng;

Thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác BHXH, thuế TNCN.

* Nhân viên kế toán lương:

Kế toán theo dõi phải trả người lao động (TK 334).

Quản lý và chịu trách nhiệm các nội dung công việc liên quan đến tiền lương, các khoản thanh toán qua lương, các khoản thu nhập, các khoản phụ cấp, các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân viên các đơn

Kiểm tra, rà soát các khoản khấu trừ qua sổ lương như bảo hiểm các loại, tiền bồi thường...

Định kỳ kiểm tra, rà soát việc chấm công, tính lương, chia lương, nguồn lương của các phòng ban. Phân tích, báo cáo và tham mưu cho lãnh đạo các nội dung liên quan đến chế độ, chính sách cho người lao động.

Lập sổ thanh toán lương hàng tháng theo phân công quản lý các đơn vị.

Theo dõi tình hình biến động về lao động.

Lập bảng thanh toán chi tiết tiền lương của công nhân viên để thanh toán qua ngân hàng.

Thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác BHXH, thuế TNCN.

Lập báo cáo tổng hợp, nhật ký, bảng kê và bảng phân bổ lương phục vụ lập báo cáo tài chính tháng, quý, năm.

Quản lý và chịu trách nhiệm các nội dung công việc liên quan đến tiền lương, các khoản thanh toán qua lương, các khoản thu nhập, các khoản phụ cấp, các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân viên và người lao động trong Công ty; Kiểm tra, rà soát các khoản khấu trừ qua sổ lương như bảo hiểm các loại, tiền bồi thường...; Định kỳ kiểm tra, rà soát việc chấm công, tính lương, chia lương, nguồn lương của các phòng ban, phân xưởng. Phân tích, báo cáo và tham mưu cho lãnh đạo các nội

dung liên quan đến chế độ, chính sách cho người lao động; lập sổ thanh toán lương hàng tháng theo phân công quản lý các đơn vị; Theo dõi tình hình biến động về lao động; Lập bảng thanh toán chi tiết tiền lương của các công nhân viên để thanh toán qua ngân hàng;

Thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác BHXH, thuế TNCN.

Theo dõi, hạch toán chi tiết các khoản phải thu bao gồm: Phải thu qua lương, điện thoại, bồi thường, khác của công nhân viên trong Công ty.

Theo dõi công tác văn thư, lưu trữ: công văn, chứng từ, tài liệu đi, đến của Phòng kế toán, đảm bảo chính xác, đúng địa chỉ, kịp thời và tuân thủ các chế độ bảo mật, cũng như các quy định khác về văn thư lưu trữ của Nhà nước và Công ty.

* Kế toán tổng hợp giá thành

Tập hợp chi phí trên các TK 154, 155, 621, 622, 627, 632, 641, 642 và tính giá thành sản phẩm.

Tham gia tổ chuyên gia, tư vấn thực hiện các bước công việc trong lĩnh vực chi phí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ bản.

Tập hợp chi phí theo yếu tố và Phân bổ chi phí theo đối tượng phát sinh.

Tính toán giá thành theo từng công đoạn sản xuất; theo từng chủng loại sản phẩm, theo từng yếu tố chi phí.

Lập và chịu trách nhiệm các biểu giá thành theo Quy định báo cáo tài chính.

Phân tích, tham mưu cho lãnh đạo phòng các yếu tố biến động, các yếu tố ảnh hưởng đến giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ, giá thành tồn kho. So sánh với kế hoạch được giao, so sánh với số liệu cùng kỳ trước, để đưa ra nhận định, dự báo và các biện pháp quản trị cần thiết.

* Kế toán theo dõi Tài sản cố định

Kế toán theo TSCĐ (TK 211, 212, 213, 214) và Nguồn vốn Chủ sở hữu (TK 411, 414, 441..).

Lập và chịu trách nhiệm các Biểu theo chế độ báo cáo kế toán của Tập đoàn.

Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ và lập nhật ký chứng từ phục vụ quyết toán sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm.

Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê, lập biên bản chi tiết tài sản thiếu, thừa sau kiểm kê và lập báo cáo phương án xử lý.

Theo dõi và hạch toán thanh lý TSCĐ. Lập các thủ tục thanh lý TSCĐ.

Theo dõi chi tiết các công trình sửa chữa thường xuyên thuê ngoài.

* Kế toán vật liệu

Quản lý và chịu trách nhiệm chung các vấn đề liên quan đến vật tư, vật liệu, công cụ dụng cụ, tư liệu sản xuất.

Kế toán theo dõi và hạch toán nhập xuất tồn kho chi tiết kho vật tư (TK 152, 153) theo phân công.

Hàng ngày đi kho để thu phiếu nhập - xuất vật tư kiểm tra và ký thẻ kho.

Tham gia nghiệm thu hàng hoá nhập kho theo phân công tại kho vật tư hoặc chân công trình theo yêu cầu thực tế.

Tham gia giao bán Phế liệu tại kho Công ty và kho gửi của các nhà máy.

Kiểm tra phiếu nhập - xuất theo đối tượng sử dụng, nội dung công việc và định khoản trên phiếu. Kiểm tra phiếu trên chương trình quản lý vật tư.

Lập báo cáo tổng hợp, phân tích nhập - xuất vật tư, nhiên liệu theo từng đối tượng sử dụng phục vụ quản trị chi phí của Công ty.

Lập báo cáo, bảng phân bổ, bảng kê vật liệu phục vụ quyết toán tháng, quý, năm.

Theo dõi chi tiết tình hình nhập - xuất - tồn kho của các phân xưởng theo phân công, đối chiếu vật tư sử dụng sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn, xây dựng cơ bản, hàng gia công phục vụ duyệt khoán chi phí nội bộ.

Tham gia kiểm kê định kỳ và đột xuất và tổng hợp kết quả kiểm kê và lập biên bản xử lý hạch toán vật tư sau kiểm kê. Thực hiện và chịu trách nhiệm các nội dung công việc theo phân công của Công ty.

Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế mua bán vật tư, thẩm định năng lực nhà cung cấp, phân loại nhà cung cấp, kiểm soát giá mua, bán các loại vật tư, vật liệu.

Riêng phần kế toán thuế hiện nay của công ty là do phó phòng phụ trách bộ phận tài chính và phó phòng bộ phận tổng hợp giá thành thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kế toán trưởng.

Chế độ kế toán Công ty đang áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

Niên độ kế toán áp dụng: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty sử dụng phương pháp khấu trừ.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VNĐ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp KKTX.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng và Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Mục đích của việc phân tích báo cáo tài chính của công ty: Dữ liệu được tác giả thu thập từ BCTC của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái. Từ đó, phân tích báo cáo tài chính và đánh giá tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái. Dựa trên kết quả phân tích đạt được, đề xuất

giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả thu thập dữ liệu là báo cáo tài chính của công ty, từ đó tác giả tiến hành phân tích bằng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp quan sát, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp liên hệ...

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty

Tác giả thực hiện phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái thông qua (i) Phân tích khái quát tình hình huy động vốn; (ii) phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính; (iii) phân tích khả năng thanh toán, (iv) phân tích khả năng sinh lợi và (v) phân tích khái quát hàng tồn kho. Phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính gồm: Phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính, phân tích khái quát tình hình huy động vốn. Các chỉ tiêu để phân tích khái quát về khả năng thanh toán của công ty được tác giả sử dụng bao gồm: Hệ số khả năng thanh toán tổng quát, Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, Hệ số khả năng thanh toán nhanh. Các chỉ tiêu để phân tích khái quát khả năng sinh lợi của công ty được tác giả sử dụng bao gồm: Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE).

Phân tích khái quát tình hình huy động vốn của công ty

Loại hình của doanh nghiệp này là công ty cổ phần, do đó việc huy động vốn từ các cổ đông đóng góp là chủ yếu. Để việc huy động vốn hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch, nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp thì phân tích BCTC của các doanh nghiệp phải đảm bảo cung cấp các thông tin hữu ích cho việc huy động vốn của cổ đông thông qua đánh giá khái quát tình hình huy động vốn. Số vốn mà DN huy động trong kỳ vừa phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động tài chính vừa phản ánh tình hình tài chính của DN. Khi đánh giá khái quát tình hình huy động vốn, do vốn của DN tăng hoặc giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn theo thời gian cũng chưa thể hiện đầy đủ tình hình tổ chức và huy động vốn của DN được. Vì vậy, bên cạnh chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”, tác giả còn kết hợp sử dụng chỉ tiêu “Tổng số nợ phải trả”, chỉ tiêu “Tổng số vốn chủ sở hữu”.

Bảng 2.1 được tác giả thu thập và tổng hợp nhằm phản ánh khái quát tình hình huy động vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái.

Bảng 2.1 Bảng phân tích khái quát tình hình huy động vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
1. Nợ phải trả	26.621	25,9	30.367	26,1	3.746	14,1
2. Vốn chủ sở hữu	76.110	74,1	85.880	73,9	9.770	12,8
3. Tổng Nguồn vốn	102.731	100	116.247	100	13.516	13,2

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Bảng 2.1 cho biết, năm 2020 tại DN có xu hướng dùng vốn huy động từ bên trong nội bộ do các chủ sở hữu đóng góp. Tỷ trọng nguồn vốn cuối năm không thay đổi nhiều từ nợ vay và cả vốn chủ sở hữu.

Phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty

Mức độ độc lập tài chính của DN phản ánh quyền của DN trong việc đưa ra các quyết định về HĐKD và chính sách tài chính của DN cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó. Mức độ độc lập tài chính được các DN sử dụng để đưa ra các quyết định về huy động vốn ngắn hạn và dài hạn. Đây là một trong những chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đưa ra các quyết định trong quản trị doanh nghiệp. Tác giả phân tích mức độ độc lập tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, thông qua hệ số tự tài trợ.

Bảng 2.2. Phân tích mức độ độc lập tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
I Tài sản	102.730	100	116.247	100	13.517	13,2
A. Tài sản ngắn hạn	76.620	74,6	76.364	65,7	-256	-0,3
B. Tài sản dài hạn	26.110	25,4	39.883	34,3	13.773	52,7
II. Nguồn vốn	102.730	100	116.247	100	13.517	13,2
A. Nợ phải trả	26.621	25,9	30.367	26,1	3.747	14,1
B. Vốn chủ sở hữu	76.110	74,1	85.880	73,9	9.770	12,8
III. Hệ số tự tài trợ (lần)	0,74		0,74			

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Hệ số tự tài trợ của DN năm 2019 và năm 2020 đều bằng 0,74; chỉ tiêu này khá cao; chứng tỏ nguồn vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản khá lớn.

Phân tích khái quát khả năng thanh toán của công ty

Khả năng thanh toán của DN phản ánh rõ nét chất lượng hoạt động tài chính của DN. Nếu khả năng thanh toán kém, DN sẽ gặp nhiều khó khăn và ngược lại. Tác giả đánh giá khái quát khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái thông qua các chỉ tiêu như: Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh.

Bảng 2.3: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2020
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Lần	3,9	3,8
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,9	2,5
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,2	2,1

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Bảng 2.3 cho thấy, hệ số khả năng thanh toán tổng quát của DN lớn hơn 1, chứng tỏ DN bảo đảm được khả năng thanh toán; Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn 1, như vậy DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính của DN khả quan; hệ số khả năng thanh toán nhanh của DN cũng lớn hơn 1, khi đó khả năng thanh toán của DN được đánh giá là khả quan.

Phân tích khái quát khả năng sinh lợi của công ty

Phân tích khái quát khả năng sinh lợi góp phần cung cấp tổng quát nhất về hiệu quả kinh doanh của DN. Khi phân tích khái quát khả năng sinh lợi của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả phân tích các chỉ tiêu: Sức sinh lợi vốn chủ sở hữu, sức sinh lợi của doanh thu thuần và sức sinh lợi của tài sản.

Bảng 2.4: Phân tích khả năng sinh lợi của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch
1. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu thuần (ROS)	%	5,1	8,0	2,9
2. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	29,7	35,1	3,9
3. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản bình quân (ROA)	%	22,0	25,9	5,4

(Nguồn: BCTC Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Đối với các chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời, các chuyên gia tài chính dựa vào lãi suất ngân hàng mà DN đi vay để đưa ra những kết luận. Theo các chuyên gia tài chính, một doanh nghiệp được đánh giá là đủ năng lực tài chính khi ROA lớn hơn 7,5% trong ít nhất 2 đến 3 năm liên tục; doanh nghiệp nào duy trì được ROA $\geq 10\%$ /năm trong 2 đến 3 năm liên tục mới là doanh nghiệp tốt, tài chính ổn định; được giới chuyên môn và giới đầu tư đánh giá cao; DN có đủ năng lực tài chính theo chuẩn quốc tế, thì chỉ tiêu ROE phải đạt mức tối thiểu 15% trong 2 đến 3 năm liên tiếp, ROE $\geq 20\%$ và kéo dài ít nhất 2 đến 3 năm khi đó DN có vị trí trên thương trường; DN có ROS $> 10\%$ liên tục trong thời gian 2-5 năm, DN đó mạnh, kết quả kinh doanh khả quan.

Phân tích khái quát hàng tồn kho của công ty

Phân tích khái quát hàng tồn kho của công ty được trình bày tại bảng 2.5

Bảng 2.5: Phân tích khái quát hàng tồn kho của công ty

Chỉ tiêu	2019	2020	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Giá vốn hàng bán (tr đ)	380.212	307.591	-72.621	-19,1
2. Trị giá HTK đầu kỳ (tr đ)	68.763	16.995	-51.768	-75,3
3. Trị giá HTK cuối kỳ (tr đ)	16.995	11.506	-5.489	-32,3
4. Trị giá HTK bình quân (tr đ)	42879	14250,5	-28.629	-66,8
5. Số vòng quay HTK (vòng)	8,9	21,6	13	143,4
6. Thời gian tồn kho (ngày)	41,2	16,9	-24	-58,9

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Hàng tồn kho là một trong các khoản mục chính tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bảng 2.5 cho thấy, số vòng quay hàng tồn kho năm 2019 là 8,9 vòng; mỗi vòng quay mất 41,2 ngày. Sang năm 2020 số vòng quay tăng hơn 2019; năm 2020 số vòng quay là 21,6 vòng tương ứng

tăng 143,4%, mỗi vòng mát 16,9 ngày. Chứng tỏ năm 2020, hàng tồn kho lưu thông tốt hơn 2019.

Tác giả tính toán chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho theo năm, chỉ tiêu này là một chỉ số cực kỳ quan trọng trong việc đo lường hiệu quả của việc quản lý kho hàng. Khi phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, tác giả sẽ tính toán hệ số này để so sánh tỷ lệ giữa hàng hóa đã bán và hàng hóa được nhập vào kho trong một khoảng thời gian nhất định. Sau khi cung cấp thông tin cho ban giám đốc, ban giám đốc sẽ biết được những mặt hàng nào đang được nhập xuất không hiệu quả để có những cách thức điều chỉnh bán hàng sao cho hiệu quả hơn. Chỉ số này của năm 2020 cao hơn so với năm 2019, chứng tỏ DN bán hàng càng tốt. Tuy nhiên, sẽ có một rủi ro xảy ra là DN sẽ không đủ nguồn hàng cung cấp cho thị trường nếu nhu cầu về sản phẩm đó đột nhiên tăng mạnh. Khi đó, các đối thủ cạnh tranh trực tiếp với DN sẽ nhân cơ hội này để thu hút một lượng lớn khách hàng của DN. Do đó, DN cần phải có những biện pháp phù hợp đối với hàng tồn kho.

Thời gian tồn kho là một trong những chỉ tiêu được tác giả sử dụng, chỉ số này góp phần giúp công ty xác định hiệu quả bán hàng. Căn cứ vào thông tin thời gian tồn kho được cung cấp, công ty sẽ xác định và bán hàng tồn kho càng sớm để kiếm lợi nhuận thì càng có lãi. Tuy nhiên, thỉnh thoảng công ty cần sử dụng chiến lược duy trì mức tồn kho cao hơn để giảm giá hoặc thực hiện các kế hoạch dài hạn.

2.2.2. Phân tích nguồn vốn và cấu trúc tài chính của công ty

Phân tích cấu trúc tài chính giúp cho các DN có được thông tin về tình hình huy động và sử dụng vốn, qua đó đánh giá được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn vốn tài trợ tài sản, để có chính sách huy động và sử dụng vốn nhằm đảm bảo cho các DN có một cấu trúc tài chính lành mạnh. Tác giả phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái thông qua phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu tài sản: Để đánh giá tính hợp lý của việc phân bổ tài sản, bên cạnh việc so sánh tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số tài sản, tác giả đã xem xét sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, tiền và các khoản tương đương

tiền, các khoản phải thu...) của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái giữa cuối năm với đầu năm. Tác giả căn cứ vào tình hình phân bổ (cơ cấu) tài sản và tình hình biến động của từng bộ phận tài sản để đánh giá tính hợp lý của cơ cấu tài sản và xu hướng biến động tài sản (Bảng 2.6)

Phân tích cơ cấu nguồn vốn: Thông qua phương pháp so sánh, tác giả đã tiến hành so sánh, đánh giá tỷ trọng từng loại vốn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của các nguồn hình thành tài sản của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (Bảng 2.7).

Bảng 2.6: Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	76.620	74,6	76.364	65,7	-256	-0,3
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	50.546	49,2	39.633	34,1	-10.913	-21,6
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0,0	0	0,0	0	0,0
III. Khoản phải thu ngắn hạn	8.911	8,7	24.724	21,3	15.813	177,5
IV. Hàng tồn kho	16.995	16,5	11.506	9,9	-5.489	-32,3
V. Tài sản ngắn hạn khác	169	0,2	501	0,4	332	196,4
B. Tài sản dài hạn	26.110	25,4	39.883	34,3	13.773	52,7
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,0	0	0,0	0	0,0
II. Tài sản cố định	20.171	19,6	23.910	20,6	3.739	18,5
III. Tài sản dở dang dài hạn	5.143	5,0	14.925	12,8	9.782	190,2
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0,0	0	0,0	0	0,0
V. Tài sản dài hạn khác	796	0,8	1.048	0,9	252	31,7

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
Tổng	102.730	100,0	116.247	100,0	13.517	13,2

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Bảng 2.7. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Chênh lệch	
	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	26.620	25,9	30.367	26,1	3.747	14,1
I. Nợ ngắn hạn	26.594	25,9	30.340	26,1	3.746	14,1
II. Nợ dài hạn	27	0,0	27	0,0	0	0,0
B. Nguồn vốn CSH	76.110	74,1	85.880	73,9	9.770	12,8
I. Vốn CSH	76.110	74,1	85.880	73,9	9.770	12,8
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tổng	102.730	100,0	116.247	100,0	13.517	13,2

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Như vậy, khi phân tích cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả thực hiện sự phân tích đơn giản, gồm các chỉ tiêu: Tỷ trọng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn, tỷ trọng tài sản dài hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản. Dựa trên kết quả phân tích cấu trúc tài chính được cung cấp, các nhà quản trị DN đã đưa ra các quyết định nhằm điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của DN, ra quyết định về đầu tư TSCĐ, đầu tư cơ sở vật chất và quyết định đầu tư tài

chính đảm bảo cho DN có được cấu trúc lành mạnh, hiệu quả và tránh được rủi ro kinh doanh.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty

Khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SXKD của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả tiến hành phân chia nguồn tài trợ thành 2 bộ phận: Nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời, sau đó liệt kê tất cả các loại nguồn vốn mà DN sử dụng trong kỳ, tiếp đến tính ra và so sánh nhu cầu về tài sản với nguồn vốn tài trợ thường xuyên để xem xét DN đang đi chiếm dụng hay đang bị chiếm dụng vốn (bảng 2.8).

Bảng 2.8. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Tài sản	Năm 2020 (đvt:trđ)	Nguồn tài trợ	Năm 2020 (đvt: trđ)
I. Tài sản dài hạn	39.883	I. Nguồn TT thường xuyên	85.907
1. Các khoản phải thu dài hạn	0	1. Vốn chủ sở hữu	85.880
2. Tài sản cố định	23.910	2. Nợ dài hạn	27
3. Tài sản dở dang dài hạn	14.925		
4. Đầu tư tài chính dài hạn	0		
5. Tài sản dài hạn khác	1.048		
II. Tài sản ngắn hạn	76.364	II. Nguồn tài trợ tạm thời	30.340
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	39.633	1. Nợ ngắn hạn	30.340
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.724		
4. Hàng tồn kho	11.506		

Tài sản	Năm 2020 (đvt:trđ)	Nguồn tài trợ	Năm 2020 (đvt: trđ)
5. Tài sản ngắn hạn khác	501		
Tổng số	116.247	Tổng số	116.247

(Nguồn: BCTC của Công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Sau khi lập bảng 2.8, để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn, tác giả tính ra hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời và so sánh các hệ số này qua hai năm.

Bảng 2.9. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch
1. Hệ số tài trợ thường xuyên	0,74	0,74	0,0
2. Hệ số tài trợ tạm thời	0,26	0,26	0,0

(Nguồn: BCTC của công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Bảng 2.9 cho thấy hệ số tài trợ thường xuyên năm 2020 không biến động so với 2019, hệ số tài trợ thường xuyên của DN ở mức tương đối cao, hệ số tài trợ tạm thời ở mức tương đối thấp. Điều này chứng tỏ DN cũng đã có những biện pháp nhằm tăng tính ổn định về tài chính, và vẫn đảm bảo được nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

Để phân tích tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả các nhà phân tích sẽ phân tích, so sánh tổng số phải thu, phải trả cũng như chi tiết các khoản phải thu, phải trả giữa kỳ này với kỳ trước. Từ đó, tìm ra nguyên nhân của sự ngừng trệ, tồn đọng các khoản thanh toán, nhằm đưa ra các giải pháp cải thiện tình hình tài

chính. Mặt khác, tình hình tài chính của DN chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến tình hình thanh toán. Do đó, phân tích khả năng thanh toán sẽ giúp cho các nhà quản lý DN đánh giá được tình hình tài chính của DN ở thời điểm hiện tại và dự đoán trong tương lai.

Khi phân tích tình hình thanh toán nợ phải thu, nợ phải của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả phân tích các chỉ tiêu như: Hệ số khả năng thanh toán lãi vay, Hệ số khả năng chi trả bằng tiền...

Bảng 2.10: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (tr đ)	29.363	35.762
Chi phí lãi vay (tr đ)	2.101	227
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (lần)	14,0	157,5
Lưu chuyển tiền thuần (tr đ)	10.763	(10.913)
Nợ ngắn hạn bình quân (tr đ)	26.594	30.340
Khả năng chi trả nợ ngắn hạn từ lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (%)	40,5	(36,0)
Tỷ số thanh toán bằng tiền mặt (lần)	1,90	1,31

(Nguồn: BCTC của công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Theo ý kiến các chuyên gia tài chính, hệ số thanh toán lãi vay càng lớn, thông thường lớn hơn 2 thì khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp tích cực hơn và ngược lại, hệ số thanh toán lãi vay càng thấp thì khả năng thanh toán lãi nợ vay của doanh nghiệp thấp. Bảng 2.10 cho thấy, Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái có Hệ số khả năng thanh toán lãi vay là cao, chứng tỏ DN có khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp tích cực; khả năng đảm bảo chi trả lãi vay của doanh nghiệp tốt; DN có khả năng tài chính để trang trải cho chi phí vay vốn trong sản xuất kinh doanh.

Tỉ lệ khả năng thanh toán lãi vay là tỉ lệ nợ và tỉ suất sinh lời được sử dụng để xác định khả năng mà một công ty có thể trả lãi cho khoản nợ tồn đọng của mình.

Kết quả phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của DN sẽ được cung cấp cho các nhà quản trị DN, các nhà quản trị DN sử dụng để ra quyết định về chính sách bán hàng, chính sách mua hàng, lựa chọn nhà cung cấp, ra quyết định về tồn quỹ, ra quyết định về việc huy động vốn ngắn hạn, dài hạn.

Các chuyên gia tài chính cho rằng, tỉ lệ thanh toán bằng tiền thường được các nhà phân tích khảo sát để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp; tỉ lệ thanh toán bằng tiền càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng được tin tưởng và ngược lại tỉ lệ thanh toán càng thấp thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp khó mà tin tưởng được. Tỉ lệ thanh toán bằng tiền thường được chấp nhận xấp xỉ 0,5. Bảng 2.10 cho thấy, DN có tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt lớn, chứng tỏ DN được khách hàng và các đối tác tin tưởng cao.

Bảng 2.11: Phân tích tình hình công nợ của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2020
1. Vòng quay phải thu khách hàng (vòng)	48,96	42,69
2. Thời gian thu tiền khách hàng bình quân (ngày)	7	9
3. Vòng quay phải trả nhà cung cấp (vòng)	27,80	140,02
4. Thời gian trả tiền khách hàng bình quân (ngày)	13	3

(Nguồn: <https://finance.vietstock.vn/CAP/financials.htm?tab=CSTC> và tác giả tổng hợp)

Hệ số vòng quay các khoản phải thu dùng để đo lường khả năng thu hồi khoản phải thu của một công ty DN, hay hiệu quả của việc cấp tín dụng hiện tại của DN đó. Hệ số khoản phải thu có thể được tính hàng năm, hàng quý hay hàng tháng.

Trong luận văn này, tác giả tính toán các chỉ số này của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái theo năm.

Bảng 2.11 cho thấy, hệ số vòng quay khoản phải thu thấp dần qua các chu kỳ năm.

Chỉ số vòng quay các khoản phải trả phản ánh khả năng chiếm dụng vốn của DN đối với nhà cung cấp. Chỉ số vòng quay các khoản phải trả quá thấp có thể ảnh hưởng không tốt đến xếp hạng tín dụng của DN. Bảng 2.11 cho thấy, chỉ số Vòng quay các khoản phải trả năm nay lớn hơn năm trước chứng tỏ DN chiếm dụng vốn và thanh toán nhanh hơn năm trước.

2.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty

Tác giả phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái thông qua phân tích kết quả trên báo cáo kết quả kinh doanh. Kết quả phân tích hiệu quả kinh doanh giúp các nhà quản trị DN đưa ra quyết định về chính sách tiêu thụ, chính sách giá bán và chính sách chi phí.

Bảng 2.12: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019 (đvt:trđ)	Năm 2020 (đvt: trđ)	Chênh lệch	
			Giá trị (đvt:trđ)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu BH và CCDV	443.865	376.791	(67.074)	(15,1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.080	1.080	100,0
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	443.865	375.711	(68.154)	(15,4)
4. Giá vốn hàng bán	380.212	307.591	(72.621)	(19,1)
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	63.653	68.120	4.467	7,0

6. Doanh thu hoạt động tài chính	706	1.343	637	90,2
7. Chi phí tài chính	2.182	363	(1.819)	(83,4)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.101	227	(1.874)	(89,2)
8. Chi phí bán hàng	9.343	8.980	(363)	(3,9)
9. Chi phí QLDN	22.782	23.731	949	4,2
10. LN thuần từ hoạt động KD	30.052	36.389	6.337	21,1
11. Thu nhập khác	135	-	(135)	(100,0)
12. Chi phí khác	2.925	863	(2.062)	(70,5)
13. Lợi nhuận khác	(2.790)	(863)	1.927	(69,1)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	27.262	35.526	8.264	30,3
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.677	5.408	731	15,6
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.585	30.118	7.533	33,4

(Nguồn: BCTC của công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Lợi nhuận ròng là một trong những thông tin rất quan trọng trong tổng số các thông tin tài chính, gắn liền với việc phân tích tỷ lệ và phân tích báo cáo tài chính, dự đoán xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong các năm tiếp theo. Hầu hết các cổ đông sẽ theo dõi lợi nhuận ròng rất chặt chẽ vì đây là nguồn thu nhập của họ. Trong trường hợp lợi nhuận ròng không được đảm bảo, sẽ dẫn đến tình trạng giá trị cổ phần giảm mạnh. Một công ty phát triển tốt được phản ánh chủ yếu bởi thông tin lợi nhuận ròng, lúc này giá trị cổ phiếu của công ty sẽ cao. Bảng 2.12. cho biết, lợi nhuận ròng năm 2020 tăng so với lợi nhuận ròng năm 2019, chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của DN tốt, điều đó cũng chứng minh giá cổ phiếu của DN khá cao, chẳng

hạn, trong tháng 6/2021; giá cổ phiếu CAP giao động từ 55.000 đ đến 58.500 đ/1 cổ phiếu (<https://www.cophieu68.vn/historyprice.php?id=cap>).

2.2.5. Phân tích rủi ro tài chính của công ty

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91% (Tổng Cục Thống Kê, 2021).

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Myanmar, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Singapore (337,5 tỷ USD) và Malaysia (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia 1.088,8 tỷ USD; Thailand 509,2 tỷ USD và Philippines 367,4 tỷ USD) (Tổng Cục Thống Kê, 2021).

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá đã đưa tốc độ tăng của khu vực này đạt 2,68%, cao hơn năm 2019 (2,01%). Đối mặt với tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, biến đổi khí hậu, thẻ vàng EC trong khai thác thủy sản chưa được gỡ bỏ, đặc biệt là dịch Covid-19 nhưng khu vực này đã gặt hái được kết quả tăng trưởng khả quan với nỗ lực vượt bậc thông qua các giải pháp

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 2,55%; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% và ngành thủy sản tăng 3,08% (tốc độ tăng tương ứng của các ngành trong năm 2019 là 0,61%; 4,98% và 6,30%). Đặc biệt, kết quả xuất khẩu nông sản tăng mạnh trong bối cảnh khó khăn do dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu gạo lần đầu tiên đạt hơn 3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2019; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12.323,3 tỷ USD, tăng 15,7% (Tổng Cục Thống Kê, 2021).

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế – xã hội nước ta. Dịch Covid-19 tuy được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp (Tổng Cục Thống Kê, 2021).

Bên cạnh bối cảnh của kinh tế thế giới và Việt Nam, ngành chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản, nông sản thực phẩm cũng gặp nhiều thách thức trong năm 2020. Đại dịch Covid-19 đã tác động tới nhập khẩu gỗ nguyên liệu và chế biến lâm sản cũng như thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Cụ thể, theo nhiều doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu lâm sản, nông sản, trong những tháng đầu năm 2020, hơn 50% số đơn hàng của nhiều doanh nghiệp bị hủy hoặc tạm ngưng khiến doanh thu của doanh nghiệp bị sụt giảm mạnh, nhiều doanh nghiệp buộc phải thu hẹp sản xuất, thậm chí tạm ngưng hoạt động và phải mất vài năm để ngành này khôi phục trở lại... Đối với Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, do có thâm niên trong lĩnh vực chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản, nông sản thực phẩm, khách hàng của công ty chủ yếu là khách hàng truyền thống, lâu năm, do đó phải đối diện với khó khăn do đại dịch Covid19 mang lại, cạnh tranh gay gắt...xong công ty vẫn có một thị phần ổn định trên thị trường. Tuy nhiên, với diễn biến phức tạp của đại dịch Covid19, môi trường kinh doanh, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0... chắc chắn công ty sẽ đối mặt với nhiều thách thức.

Trước những dự báo khó khăn mà Công ty phải đối mặt trong thời gian tới, tác giả tính toán một số chỉ tiêu tài chính của Công ty và một số doanh nghiệp cùng ngành để có những so sánh và đánh giá rủi ro.

Bảng 2.13: Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số DN trong ngành thực phẩm năm 2020

Chỉ tiêu	CAP	HKB	SAF
1. Hệ số nợ trên tài sản (lần)	0,26	0,31	0,32
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,51	0,40	2,63
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,14	0,41	1,42
4. Hệ số khả năng chi trả lãi vay (lần)	157,5	-4,1	x
5. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu ROE (%)	35,07	-20,05	30,58
6. Đòn bẩy tài chính (lần)	1,01	0,80	1,00

(Nguồn: Báo cáo tài chính các công ty CAP, HKB, SAF và tác giả tính toán, tổng hợp)

Chú thích:

HKB: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

SAF: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Cơ sở để tác giả lựa chọn 2 doanh nghiệp này để so sánh với công ty CAP bởi vì các doanh nghiệp có cùng ngành nghề kinh doanh, đều được xếp vào nhóm doanh nghiệp thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán (cophieu68.vn).

Bảng 2.13 cho thấy các chỉ tiêu khả năng thanh toán (hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng chi trả lãi vay) của Công ty CAP năm 2020 đều ở mức cao so với công ty HKB, so với công ty SAF thì hệ số thanh toán nhanh cao hơn, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn không đáng kể và ở mức tốt, công ty SAF không phát sinh chi phí lãi vay; chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty CAP trong năm tốt. Hệ số nợ trên tài sản của Công ty CAP trong năm ở mức thấp nhất, điều này chứng tỏ Công ty có mức độ độc lập về mặt tài chính cao, ít phụ thuộc vào chủ nợ.

Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) cao hơn các công ty khác trong ngành, như vậy hiệu quả sử dụng vốn chủ được đánh giá tương đối tốt trong năm 2020 so với các công ty cùng ngành và hiệu quả sử dụng vốn và sự linh hoạt của vốn chủ sở hữu tốt hơn các công ty khác. Đòn bẩy tài chính của công ty ở mức tương đối thấp, đã bù đắp được sự thiếu hụt vốn của công ty để duy trì hoạt động kinh doanh, đồng thời, gia tăng tỷ suất lợi nhuận trong tương lai, và là “lá chắn thuế” của công ty. Khả năng chi trả lãi vay của công ty CAP so với các công ty khác tốt hơn rất nhiều trong năm 2020, phần lãi vay này những năm trước và năm 2020 không nhiều, công ty vẫn kiểm soát tốt.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2020 so với một số công ty cùng ngành được đánh giá là khá hơn.

2.2.6. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của công ty

Bảng 2.14: Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của công ty giai đoạn 2019 - 2020

Chỉ tiêu	2019 (tr đ)	2020 (tr đ)	Chênh lệch	
			+/-	%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.822	27.704	(7.118)	-20,44
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.017)	(20.291)	(15.274)	304,44
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.042)	(18.326)	716	-3,76
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.763	(10.913)	(21.676)	-201,39
Doanh thu thuần	443.865	375.711	(68.154)	-15,35
Lợi nhuận thuần	22.585	30.116	7.531	33,35
Tổng tài sản bình quân	102.731	116.247	13.516	13,16
Dòng tiền từ HĐKD/Doanh thu	0,08	0,07	(0,00)	-6,01

Chỉ tiêu	2019 (tr đ)	2020 (tr đ)	Chênh lệch	
			+/-	%
thuần				
Dòng tiền từ HĐKD/Lợi nhuận thuần	1,54	0,92	(0,62)	-40,34
Dòng tiền từ HĐKD/Tài sản bình quân	0,34	0,24	(0,10)	-29,69

(Nguồn: BCTC của công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Dựa trên BCTC của công ty, tác giả đã tính toán và tổng hợp bảng 2.14, kết quả bảng 2.14 cho biết, năm 2019 lưu chuyển tiền thuần trong năm dương, chứng tỏ Công ty đã tạo ra đủ tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm dương 50.546 triệu đồng là do số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền là 39.794 triệu đồng. Chính vì vậy, khả năng thanh toán trong năm 2019 của Công ty là tốt.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2020 âm, do lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính đều âm, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh không thể bù đắp cho hai hoạt động này. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty trong năm 2020 là chưa tốt so với năm 2019.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty cả hai năm 2019 và 2020 đều dương, đủ bù đắp thâm hụt về tiền của hoạt động đầu tư trong năm; riêng năm 2019, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty có thể bù đắp về thâm hụt tiền của cả hoạt động tài chính.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư qua 2 năm đều âm. Trong đó, năm 2020 giảm mạnh nhiều hơn so với 2019 là 15.274 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty phát sinh khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 14.926 triệu đồng. Trong khi đó, các khoản thu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và chủ yếu là thu hồi vốn góp đầu tư; thu tiền lãi cho vay; thu từ nhượng bán thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác. Như vậy, Công ty cần có những chính sách quản lý hợp lý để đạt hiệu quả đầu tư cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty năm 2019 và năm 2020 đều âm; tuy nhiên, năm 2020 là đã có sự cải thiện so với năm 2019, 716 triệu đồng, tăng tương ứng là 3,76%. Chứng tỏ, năm 2020, công ty đã chú trọng hơn đến hoạt động tài chính và phát huy tiềm năng để thu được khoản tiền từ hoạt động này là rất tích cực.

2.3. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

2.3.1. Những kết quả đã đạt được

Qua việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tình hình tại công ty đã đạt được một số kết quả sau:

Kết quả về khái quát tình hình tài chính:

Tình hình huy động vốn của công ty: Cơ cấu vốn của công ty có xu hướng ổn định về vốn chủ sở hữu và nợ phải trả (bảng 2.1).

Mức độ độc lập tài chính của công ty: Mức độ độc lập tài chính của công ty được tác giả đo lường thông qua hệ số tự tài trợ (bảng 2.2). Hệ số tự tài trợ của công ty trong 2 năm 2019, 2020 đều là 0,74; hệ số này khá lớn, chứng tỏ mức độ tự chủ về mặt tài chính và khả năng bù đắp tổn thất bằng vốn chủ sở hữu của công ty khá cao, rủi ro kinh doanh của công ty là thấp; và nguồn vốn của công ty phần lớn được tài trợ từ nguồn vốn thực góp của các cổ đông.

Khả năng sinh lợi của công ty: Các chỉ số tài chính ROA, ROE và ROS của công ty (bảng 2.4) đều đạt giá trị cao; có thể kết luận: Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái là doanh nghiệp tốt, tài chính ổn định; được giới chuyên môn và giới đầu tư đánh giá cao và có vị trí trên thương trường.

Hàng tồn kho của công ty: Công ty đã quản lý đúng cách hàng tồn kho của mình, điều này làm tăng sự luân chuyển của hàng tồn kho, sự lưu thông hàng tốt hơn, thu hồi vốn tốt hơn năm trước (bảng 2.5).

Nguồn vốn và cấu trúc tài chính của công ty

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp khá phù hợp, tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh khá tốt (bảng 2.6, bảng 2.7);

Trong giai đoạn 2019 - 2020, công ty không có nhiều biến động về kinh tế, tổng tài ít biến động. Tỷ lệ tài sản lưu động (ngắn hạn) trên tài sản ngắn hạn luôn lớn hơn (>) 60%, điều này chứng tỏ nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ được cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, cân bằng tài chính của Công ty trong giai đoạn 2019 - 2020 được coi là cân bằng tốt.

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

Khả năng thanh toán của công ty: Công ty có khả năng thanh toán cao (bảng 2.3), chứng tỏ công ty có năng lực tài chính tốt, đảm bảo khả năng chi trả tốt các khoản nợ của công ty.

Trong 2 năm, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đều lớn hơn 1 (bảng 2.3), điều này cho thấy công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ vay tốt đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính có thể được đánh giá là tốt.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2019 và 2020 khá cao, điều này được đánh giá là tốt. Như vậy, nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty có thể được đánh giá là khả quan, không bị phụ thuộc. Các hệ số khả năng thanh toán (hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn...) của công ty trong giai đoạn 2019 - 2020 đều lớn hơn 1, chứng tỏ DN có thừa đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả.

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán hợp lý; hiệu quả kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2019 - 2020 luôn dương...

Hiệu quả kinh doanh của công ty

Nhìn chung hiệu quả kinh doanh của DN được đánh giá tốt, chỉ số về lợi nhuận đều tăng tốt qua các năm. Trong giai đoạn 2019 - 2020, DN đều có lãi, lợi nhuận trước thuế đủ đảm bảo về khả năng nộp ngân sách nhà nước và các khoản chi trả lãi vay.

Lưu chuyển tiền tệ

Tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty khá tốt, hữu ích trong việc xác định giá trị doanh nghiệp.

2.3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Hạn chế

Thông qua việc thực hiện phân tích BCTC của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả nhận thấy hạn chế về tình hình tài chính của công ty như sau:

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của công ty lưu thông tốt tuy nhiên mức dự trữ hàng tồn kho của công ty chưa hợp lý, có nhiều thời điểm mức dự trữ hàng tồn kho của công ty khá thấp (bảng 2.5). Có thể thấy, mức dự trữ hàng tồn kho thấp sẽ dẫn đến rủi ro cho công ty nếu nhu cầu về sản phẩm trên thị trường tăng đột biến. Khi đó, công ty không có đủ hàng để đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường, và tạo cơ hội cho đối thủ cạnh tranh xâm lấn thị trường hàng hóa và lượng khách hàng của DN. Đó sẽ là một tổn thất lớn của công ty nếu gặp phải trường hợp trên.

Khoản phải thu khách hàng

Với tình trạng vòng quay khoản phải thu giảm (bảng 2.11), công ty có quy trình thu hồi tín dụng còn kém từ các giao dịch hay các khoản nợ liên quan, và chính sách tính dụng của công ty không tốt hoặc khách hàng không có khả năng thanh toán nợ. Điều này sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến doanh số của công ty. Chẳng hạn như: tăng tình trạng nợ xấu, khó kiểm soát dòng tiền,.... Khách hàng khó có khả năng thanh toán tín dụng sẽ ảnh hưởng đến những giao dịch sau này, thậm chí có thể dẫn đến việc mất đi khách hàng trong tương lai.

Hiệu quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh và bảng 2.12 cho thấy, kết quả kinh doanh của công ty vẫn còn một số hạn chế. Doanh thu của công ty năm 2020 thấp hơn khá nhiều so với năm 2019. Điều này một phần bị hạn chế do tình hình dịch bệnh covid, nhưng một phần cũng do chính sách quản lý kinh doanh của công ty. Trong những năm tới, vẫn trong bối cảnh của dịch bệnh, công ty cần phải thích nghi nhanh chóng và có các giải pháp hữu hiệu, những chính sách kinh doanh phù hợp, hiệu quả hơn để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Rủi ro tài chính của công ty

Theo bảng 2.13, Các hệ số của công ty khá tốt nhưng không có nghĩa là không có rủi ro. Hệ số nợ trên tài sản càng gần 1 thì độ phụ thuộc cao, rủi ro càng lớn. Hệ số nợ trên tài sản của công ty là 0.26 – khá xa so với 1 nhưng vẫn có rủi ro. Những rủi ro này về mặt tài chính tuy không cao nhưng cũng không ở mức thấp. Vì vậy, công ty ko nên chủ quan mà vẫn cần phải có những biện pháp hay những dự phòng rủi ro để kịp thời xử lý khi những rủi ro đó xảy ra.

Lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ của DN và phân tích lưu chuyển tiền của DN có thể thấy được báo cáo lưu chuyển tiền tệ của DN được lập chưa hoàn hảo và chi tiết nên việc dự báo dòng tiền còn hạn chế, chưa có căn cứ để so sánh và đánh giá về nhu cầu và khả năng tạo ra tiền của các hoạt động trong tương lai, phân tích khả năng chi trả thực tế,... Chính vì vậy, việc xây dựng kế hoạch tài chính của DN chưa được tốt.

Công ty cũng chưa xây dựng kế hoạch cụ thể về lộ trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS để lập BCTC nói chung và báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

2.3.2.2. Nguyên nhân

Tình hình kinh tế trên thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid19; do đó, hầu hết khách hàng chậm thanh toán ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Mặt khác, tính khốc liệt của thị trường cạnh tranh ngày càng cao.

Mục tiêu của Công ty muốn đầu tư thu lợi nhuận, và việc đầu tư cần nhiều vốn, ngoài vốn tự có công ty cần vay thêm vốn để phục vụ việc đầu tư. Hệ thống văn bản pháp quy thường xuyên thay đổi, nhiều văn bản công ty chưa cập nhật kịp thời.

Tính chính xác và chất lượng của BCTC của DN bị ảnh hưởng lớn bởi các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và việc áp dụng trong thực tế của DN. Trên thực tế chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa cập nhật cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Các chuẩn mực kế toán ban hành chưa có hướng dẫn cụ

thể như thông lệ quốc tế nên việc lập và trình bày BCTC phụ thuộc phần lớn vào sự vận dụng, hiểu biết của phòng kế toán của DN.

Sự phát triển của công nghệ thông tin có vai trò hết sức quan trọng đối với việc cung cấp thông tin của DN. Tuy nhiên, trên thực tế DN chưa cập nhật và áp dụng được đầy đủ công nghệ thông tin vào quá trình cung cấp thông tin tới đối tượng sử dụng, do đó chưa thu hút được nhiều các nhà đầu tư mới, các đối tác mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý, tổ chức kế toán của Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái. Tiếp đến, tác giả luận văn đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty dựa trên cơ sở lý luận của chương 1, thông qua nguồn dữ liệu là báo cáo tài chính năm 2019 - 2020 của công ty. Tác giả đã phân tích BCTC của công ty thông qua các chỉ tiêu cấu trúc tài chính; tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh; hệ số khả năng thanh toán; khả năng sinh lời, phân tích hiệu quả kinh doanh; phân tích các dấu hiệu và rủi ro tài chính, phân tích dòng tiền...

Dựa vào nội dung phân tích, tác giả rút ra được những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế về tình hình tài chính của DN. Nội dung chương 2 sẽ là cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty trong Chương 3.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

3.1.1. Mục tiêu của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái *Thông điệp phát triển của công ty*

Tầm nhìn: Đến năm 2030 trở thành biểu tượng niềm tin và sự lựa chọn hàng đầu Việt Nam về sản phẩm lâm sản (bột giấy, giấy và giấy bìa, vàng mã...), nông sản thực phẩm (bột sắn, tinh dầu quế...).

Sứ mệnh: Công ty cam kết mang đến cho cộng đồng các sản phẩm giấy chất lượng cao bằng chính tâm huyết, sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm của mình với xã hội; công ty luôn hướng tới sự hài lòng của khách hàng bằng chính tâm huyết và trách nhiệm cao với công việc, tạo ra những việc làm đảm bảo thu nhập và cơ hội thăng tiến cho người lao động; gia tăng giá trị và lợi ích cho các nhà đầu tư bằng chiến lược kinh doanh đúng đắn cũng như phát triển nguồn tài lực và thế mạnh sẵn có của công ty.

Giá trị cốt lõi: Trở thành biểu tượng niềm tin và sự lựa chọn hàng đầu Việt Nam về sản phẩm giấy; chất lượng sản phẩm đạt chất lượng cam kết trong tất cả các giao dịch.

Tôn trọng: Tôn trọng bản thân, tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng Công ty, tôn trọng đối tác, hợp tác trong sự tôn trọng.

Triết lý kinh doanh: CAP mong muốn cung cấp các sản phẩm chất lượng cao, hữu ích cho cộng đồng, được yêu thích nhất ở mọi khu vực và vùng lãnh thổ. Vì thế chúng tôi tâm niệm rằng chất lượng của sản phẩm và sự hài lòng của khách hàng là người bạn đồng hành của CAP. CAP xem khách hàng là trung tâm và cam kết thỏa mãn mọi nhu cầu của khách hàng.

Chính sách chất lượng: Chất lượng của sản phẩm và sự hài lòng của khách hàng là tiêu chí cho sự trường tồn và phát triển của CAP.

Mục tiêu của CAP

Gắn với những định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của tỉnh Yên Bái, căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành chiến lược phát triển CAP, công ty không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu chính sách giá cạnh tranh, đẩy mạnh gia tăng doanh số bán những mặt hàng thế mạnh để đạt được những chỉ tiêu kinh tế tài chính chủ yếu, phấn đấu tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước.

Nghiên cứu phát triển để sản xuất những sản phẩm mới chất lượng mà giá cả cạnh tranh nhất nhằm tạo ra sự tăng trưởng bền vững, ổn định cho công ty.

Phát triển tối đa nguồn lực, khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh, vươn lên để trở thành một trong những công ty sản xuất chế biến giấy, vàng mã hàng đầu nội địa đồng thời không ngừng nâng cao đời sống vật chất cho người lao động.

Để thực hiện được mục tiêu đó, công ty cần phải nỗ lực nhiều mặt, một trong những vấn đề quan trọng là đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

3.1.2. Định hướng của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái *Về tình hình tài chính*

Công ty phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm, phấn đấu đạt được các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đề ra.

Xây dựng một CAP với tiềm lực tài chính vững mạnh bằng nhiều hình thức khác nhau như: tăng qui mô vốn dưới nhiều hình thức, giải quyết vấn đề nợ xấu, tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra.

Tăng cường hoạt động tài chính, xây dựng và rà soát lại các chính sách kinh tế phù hợp với các bộ phận, ưu tiên bộ phận tài chính, kế toán.

Về quản trị điều hành

Hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành giữa các bộ phận, phân cấp và giao quyền chủ động hơn cho các cấp quản lý, gắn trách nhiệm và quyền lợi cho các cấp quản lý đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả công việc của từng bộ phận.

Nâng cao năng lực cung ứng thông qua quản trị hàng tồn kho, gia tăng sản xuất để nâng cao năng lực sản xuất hàng nhà máy. Đồng thời đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khách hàng.

Về tiềm lực vô hình

Tiếp tục nâng cao tiềm lực vô hình thông qua việc khẳng định chất lượng sản phẩm của CAP là sản phẩm sản xuất với chất lượng cao, hàng sản xuất của các nhà máy thì đáp ứng vừa chất lượng cao, vừa giá cả cạnh tranh, thông qua các công cụ marketing nâng cao hình ảnh thương hiệu cũng như xây dựng văn hóa CAP mang đậm bản sắc riêng.

Về bộ phận bán hàng

Củng cố lại bộ phận bán hàng thuộc phòng kinh doanh, đẩy mạnh công tác marketing sản phẩm trên toàn quốc, đặc biệt những sản phẩm thế mạnh, đã có thương hiệu, đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị, truyền thông...

Tiếp tục hoàn thiện và củng cố hệ thống bán hàng trở thành chuyên nghiệp.

Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

Rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức theo hướng phù hợp nhất.

Xây dựng một nguồn lực khoa học, chất lượng, đội ngũ nhân viên năng động, nhiệt tình, làm việc hết mình vì sự phát triển bền vững của CAP.

Về công tác nghiên cứu và phát triển, công nghệ

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty.

Về hợp tác trong nước và quốc tế

Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế để tìm những nguồn hàng có lợi nhất cho công ty, tiếp thu công nghệ mới của thế giới, tạo lợi thế cạnh tranh cho CAP trên thị trường giấy, hàng mã... Đồng thời hợp tác mở rộng trong nước và quốc tế để phát triển, mở rộng thị trường, tăng doanh số, doanh thu của CAP.

Đầu tư có chọn lọc vào những doanh nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao để đem lại nguồn thu cho công ty.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

3.2.1. Giải pháp cải thiện hàng tồn kho

Công ty cần xây dựng định mức dự trữ hàng tồn kho thật hợp lý, tránh tình trạng mức dự trữ hàng tồn kho thấp, khi đó công ty luôn chủ động trong việc cung cấp các sản phẩm đến người tiêu dùng. Mỗi một loại hàng tồn kho như: sản phẩm lâm sản (bột giấy, giấy và giấy bìa, vàng mã...), nông sản thực phẩm (bột sắn, tinh dầu quế...) và các loại nguyên vật liệu cần được xây dựng riêng, cụ thể, sau đó thông tin được cung cấp cho các bộ phận có liên quan để cùng triển khai, thực hiện.

Công ty cũng cần chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa giúp cho việc sản xuất, chế biến thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu của sản phẩm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và giá cả hợp lý.

Ngoài ra, công ty cần tổ chức tốt công tác mua hàng, vận chuyển hàng tồn kho để đảm bảo chất lượng hàng tồn kho, giảm số hàng tồn kho tối thiểu, phù hợp với nhu cầu sản xuất, chế biến. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu để tránh tình trạng ứ đọng vốn.

3.2.2. Giải pháp đối với các khoản phải thu

Công ty nên thay đổi chính sách tín dụng, thận trọng trong việc cấp tín dụng và thay đổi thời gian thu hồi tín dụng để kích thích tăng hệ số vòng quay các khoản phải thu. Các giải pháp tín dụng có thể lồng ghép trong hợp đồng kinh tế và cũng có thể riêng biệt với hợp đồng kinh tế, linh hoạt theo từng tình huống cụ thể.

Công ty cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán cũng như thời gian trả nợ khác nhau. Từ đó, bộ phận kế toán sẽ hạch toán đúng theo quy định hiện hành, chi phí phát sinh (chi phí tài chính) từ những chính sách tín dụng sẽ được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp; kết quả kinh doanh của công ty sẽ chính xác hơn.

Công ty cần thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô và thời gian nợ; thường xuyên cập nhật tình hình thanh

toán và đối chiếu công nợ với khách hàng, đôn đốc thu hồi đối với nợ dây dưa, kéo dài. Đối với các khoản phải thu khó đòi, công ty cần trích lập dự phòng và hạch toán nghiệp vụ trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện nay (Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019) để đủ điều kiện đưa khoản trích lập dự phòng vào chi phí được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, công ty cũng gắn trách nhiệm thu hồi nợ đối với nhân viên kinh doanh và kế toán công nợ. Từ đó đảm bảo hoạt động xác minh trong, cải thiện kiểm soát nội bộ của công ty.

3.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty

Tác giả phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái thông qua phân tích kết quả trên báo cáo kết quả kinh doanh (chương 2). Để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty, tác giả phân tích hiệu quả kinh doanh thông qua phân tích hiệu quả sử dụng tài sản (tính toán các chỉ tiêu sức sản xuất của TSCĐ, suất hao phí của TSCĐ, tỷ suất sinh lời của TSCĐ). Kết quả phân tích (bảng 3.1) sẽ giúp các nhà quản trị DN ra các quyết định nhằm đạt được lợi nhuận mong muốn.

Theo Phạm Thị Thủy và Nguyễn Thị Lan Anh (2018); công thức tính các chỉ tiêu sức sản xuất của TSCĐ, suất hao phí của TSCĐ, tỷ suất sinh lời của TSCĐ như sau:

Sức sản xuất của TSCĐ	=	Doanh thu thuần
		TSCĐ bình quân

Suất hao phí của TSCĐ	=	TSCĐ bình quân
		Doanh thu thuần

Tỷ suất sinh lời của TSCĐ	=	Lợi nhuận sau thuế
		TSCĐ bình quân

Chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản cố định thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản cố định. Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng giá trị tài sản cố định sử dụng có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần, nếu độ lớn của chỉ tiêu này cao thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản cao của DN, hay nói cách khác vốn của DN được quay vòng nhanh. Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản cố định có thể được sử dụng thay thế cho chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản cố định với ý nghĩa ngược lại. Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra mỗi đồng doanh thu thuần, DN phải hao phí mấy đồng giá trị tài sản cố định. Ngoài ra, chỉ tiêu tỉ suất sinh lời của tài sản cố định thể hiện khả năng sinh lời của tài sản cố định, độ lớn của chỉ tiêu này cao thể hiện khả năng sinh lời cao của tài sản cố định.

Bảng 3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	+/-
1. Sức sản xuất của TSCĐ (lần)	22,01	15,71	(6,29)
2. Suất hao phí của TSCĐ (lần)	0,05	0,06	0,02
3. Tỷ suất sinh lời của TSCĐ (lần)	1,12	1,26	0,14

(Nguồn: BCTC công ty CAP và tác giả tính toán, tổng hợp)

Bảng 3.1 cho thấy, sức sản xuất của TSCĐ năm 2020 giảm hơn so với năm trước 6,29 lần chứng tỏ TSCĐ vận động chậm hơn, do đó làm giảm doanh thu của DN. Tỷ suất sinh lời của TSCĐ năm 2020 cao hơn năm 2019 là 0,14 tức 14%. Suất hao phí của TSCĐ năm 2020 cao hơn 2019, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn năm trước. Suất hao phí của TSCĐ năm 2020 cao hơn so với năm 2019 chứng tỏ khi DN muốn mức lợi nhuận sau thuế năm nay cao hơn năm trước thì DN cần đầu tư nhiều TSCĐ.

3.2.4. Giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tài chính của công ty

Tác giả phân tích BCTC của công ty cũng nhằm mục đích đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Dưới góc độ quản trị rủi ro thì kết quả phân tích các tỷ số tài chính là căn cứ quan trọng để nhận diện các nguy cơ

trong kinh doanh để có những giải pháp khắc phục, như vậy phòng ngừa rủi ro cũng đồng thời là nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Bảng 3.2: Các vấn đề rủi ro cơ bản được phát hiện qua tỷ số phân tích báo cáo tài chính

<i>Vấn đề xuất hiện rủi ro</i>	<i>Dấu hiệu qua tỷ số phân tích BCTC</i>	<i>Phương hướng giải quyết</i>
Hàng bán chậm, tồn kho lớn	Vòng quay hàng tồn kho giảm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến mại, giảm giá,... - Loại bỏ những hàng hóa không đáp ứng nhu cầu thị trường - Phát triển sản phẩm mới, thị trường mới
Nợ vay quá lớn	Tỷ số nợ gia tăng và vượt quá 60%	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ lợi nhuận giữ lại - Bán những tài sản có giá trị cao nhưng có thể thuê ngoài - Nghiên cứu phương án tăng vốn cổ phần
Chi phí SXKD tăng cao làm lợi nhuận sút giảm	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng chi phí SXKD lớn hơn tốc độ tăng doanh thu - Tốc độ tăng lãi vay lớn hơn tốc độ tăng doanh thu - Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) giảm mạnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát cắt giảm các khoản chi phí Marketing, nghiên cứu sản phẩm mới không có hiệu quả và triển vọng - Rà soát lại nhân lực, cắt giảm bộ phận thừa, tăng năng suất lao động - Cắt giảm những chi phí quản lý chưa cần thiết

<i>Vấn đề xuất hiện rủi ro</i>	<i>Dấu hiệu qua tỷ số phân tích BCTC</i>	<i>Phương hướng giải quyết</i>
		(những ưu đãi hội đồng quản trị, xe hơi riêng, phòng làm việc lớn, nhiều, vv..)

Sau khi đã nhận diện được rủi ro tiềm ẩn thông qua các chỉ tiêu tài chính được cung cấp, các nhà quản trị DN đưa ra quyết định những cụ thể về giải pháp khả thi để thực hiện. Ngoài ra, công ty cần hoàn thiện bộ phận kiểm soát chi phí hoạt động hữu hiệu. Các giải pháp này được thực hiện đúng đắn và kịp thời thì công ty luôn luôn được vững mạnh và vượt qua những giai đoạn khó khăn trong kinh doanh.

Ngoài ra, trước những dự báo về khó khăn sắp tới, Công ty cần xây dựng những chiến lược kinh doanh mới cũng như duy trì và phát huy những thế mạnh đạt được trong thời gian qua để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt kết quả cao.

3.2.5. Giải pháp cải thiện tình hình lưu chuyển tiền của công ty

Sau khi phân tích BCTC của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái, tác giả nhận thấy việc phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ đóng vai trò rất quan trọng, cho biết tiền của DN được tạo ra từ đâu, mức độ bao nhiêu, sử dụng vào mục đích gì. Hiện tại, công ty CAP lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (phụ lục số 1). Vì vậy, tác giả đề xuất công ty cần lập bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp theo hướng dẫn của TT200/TT-BTC (điều 114) và một số quy định khác có hiệu lực (Phụ lục số 2).

Bên cạnh đó, ngày 16/3/2020, Bộ Tài Chính đã ban hành quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam (Bộ Tài Chính, 2020). Khi đó, các quy định, các phương pháp kế toán cụ thể trong kế toán... nói chung, việc xác định dòng tiền của doanh nghiệp và lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng phải tuân thủ IFRS. Do đó, các công ty CAP cần xây dựng kế hoạch cụ thể để áp dụng IFRS theo lộ trình mà Bộ Tài Chính đã phê duyệt.

Ngoài ra, công ty cần đánh giá chính xác dòng tiền đạt được, minh bạch hơn nữa thông tin kế toán, tài chính. Khi công ty hiểu được tầm quan trọng của quá trình tạo ra và báo cáo dòng tiền, công ty có thể sử dụng các chỉ số đơn giản này để thực hiện phân tích cho chính danh mục đầu tư riêng của mình, ngoài ra sẽ giúp tìm ra cách thức mà công ty chi trả nợ cũng như tạo ra tiền mặt cho các nhà đầu tư.

3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.3.1. Về phía nhà nước

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn, thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính Nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ hơn về nội dung đối với việc lập báo cáo tài chính của DN, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết. Đây là một việc lớn đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều bộ ngành, các cơ quan hữu quan và sự thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chính phủ và các bộ ngành, tùy thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mà có sự quan tâm, đầu tư thích đáng về vật chất, con người... vào việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung này.

3.3.2. Về phía Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Trong điều kiện kinh tế thị trường, thông tin trên báo cáo tài chính không chỉ phục vụ yêu cầu quản trị của các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp mà còn phải đáp ứng nhu cầu của những đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Các doanh

nghiệp phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt, để có thể tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng quản lý. Chính vì vậy, tầm quan trọng của việc phân tích BCTC của doanh nghiệp để đưa ra các thông tin tài chính chính xác càng được khẳng định.

Con người là nhân tố quan trọng của mọi quá trình. Chính vì thế ban lãnh đạo công ty cần có thêm nhiều chính sách ưu đãi hợp lý đối với đội ngũ nguồn nhân lực, giúp họ yên tâm công tác và toàn tâm toàn ý cống hiến năng lực của mình cho sự phát triển của DN.

DN cần tổ chức, hướng dẫn, cập nhật cho cán bộ quản lý nói chung và cán bộ phòng kế toán nói riêng về việc áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mới được ban hành.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày các nội dung chính bao gồm: Mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái; các giải pháp nâng cao tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty tương ứng với các hạn chế về tình hình tài chính được trình bày trong chương 2; điều kiện thực hiện các giải pháp.

Thực hiện tốt các giải pháp trước hết sẽ giúp cho nhà quản trị biến những con số kế toán thành những thông tin có chất lượng cao, giúp cho quá trình ra quyết định kinh doanh thật sự có cơ sở và thêm thuyết phục; ngoài ra còn giúp cho các đối tượng quan tâm đến doanh nghiệp nhìn nhận rõ hơn về tình hình tài chính của các doanh nghiệp, qua đó sẽ có những quyết sách đúng đắn giúp cho quá trình đầu tư hiệu quả.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm trước toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Khi tham gia vào thị trường các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, cùng chấp nhận sự cạnh tranh bình đẳng và chịu sự điều tiết của thị trường thông qua giá cả. Chính vì vậy, để đứng vững và thắng thế trên thương trường là vấn đề vô cùng khó khăn đối với các doanh nghiệp, nó đòi hỏi chủ doanh nghiệp phải có những biện pháp, chiến lược phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo tốt cho hoạt động tài chính của mình.

Với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, thông tin kế toán trở nên cực kỳ cần thiết trong việc ra quyết định cho các nhà quản trị, các nhà đầu tư... Việc cung cấp những thông tin chính xác, phản ánh được tình hình tài chính của DN là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của quản lý tài chính, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có những cách thức, biện pháp quản lý tài chính hiệu quả. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của DN tác giả nhận thấy tình hình tài chính của DN vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của DN.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính của các DN cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính của Công ty CAP, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó, đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Tác giả hi vọng rằng đây là một trong những tài liệu giúp cho Công ty CAP nói riêng và các công ty cùng ngành lâm nông nghiệp và chế biến thực phẩm nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014: Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
2. PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ & TS. Nghiêm Thị Thà (2010), *Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
3. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình Phân tích Báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Vũ Thị Hoa (2016), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế PS*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thùy Linh (2014), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Phân tích Báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Quỳnh (2016), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica*, Luận văn Thạc sĩ Kế toán, Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2018), “Phân tích báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 188 (12/3), tr.9-15.
9. TS. Phạm Thị Thủy (Chủ biên), TS. Nguyễn Thị Lan Anh (2018), *Giáo trình Báo cáo tài chính: Phân tích – Dự báo và Định giá*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (14/01/2021), *Kinh tế Việt Nam 2020: Một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>
11. Trần Đức Trung (2019), *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Lao động – Xã hội, Hà Nội.
12. Th.S. Hoàng Minh Tuấn (2020), “Đề xuất một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp”, *Tạp chí Công thương*, 22, tr. 300-303.

13. Website: <https://finance.vietstock.vn/>; cophieu68.vn; cafef.vn; iasplus.com

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

14. Gibson, C. H. (2012), *Finance reporting and analysis*, 13th Edition.

15. Walsh, C. (2006), *Key management Ratios: The clearest guide to the critical number that drive your business*, 4th Edition published in Great Britain.

PHỤ LỤC

Phụ lục số 1

Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Phụ lục số 2

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp theo Thông tư 200/TT-BTC

Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp từ hoạt động kinh doanh:

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)
- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, tài khoản 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 511, 131 hoặc các tài khoản 515, 121 chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh.
- + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112
Có tài khoản 511 3331 131 121
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)
- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 331, các TK hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...)
- + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112
Nợ tài khoản 331 151 152 153 154 155 156 157 158
- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)
- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (...).
- + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112
Nợ tài khoản 334
- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)
- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác.
- + Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112
113 Nợ tài khoản 335 Tài khoản 635 242 và TK liên quan khác
- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 3334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 3334

– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, tài khoản 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 711, tài khoản 133, 141, tài khoản 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 Có tài khoản 711 tài khoản 133 Tài khoản 141 Tài khoản 244 và các TK liên quan khác

– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 811 161 244 333 338 344 352 353 356 và các tài khoản liên quan khác

– Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

+ Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

+ Mã số 07

+ Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

– Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu, sổ kế toán tài khoản 3411, sổ kế toán tài khoản 331 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 211, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 211 Tài khoản 213 Tài khoản 217 241 Tài khoản 331 3411

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác.

+ Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 711, 5117, 131

Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113 Có tài khoản 711 5117 131

+ Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 632, 811.

Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111, 112, 113 Nợ tài khoản 632, 811.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi và ghi bằng số dương nếu số tiền thực thu lớn hơn thực chi.

– Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 128, Tài khoản 171 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 128 Tài khoản 171

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 128, 171 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ TK 111 112 113 Có TK 128 171

– Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 221, 222, 2281, 331 trong kỳ báo cáo.
 - + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 221 222 2281 331
 - + Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
 - Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)
 - + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.
 - Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)
 - + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112 đối ứng với sổ kế toán tài khoản 515.
 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)
- Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27
- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)
 - + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, Tài khoản 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 411 trong kỳ báo cáo.
 - + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113, Có tài khoản 411
 - Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)
 - + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 411, 419 trong kỳ báo cáo.
 - + Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 411 Tài khoản 419
 - + Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
 - Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)
 - + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, các tài khoản phải trả sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 171, Tài khoản

3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432 , Tài khoản 41112 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Nợ tài khoản 111 112 113 Có Tài khoản 3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432 , Tài khoản 41112 và các tài khoản liên quan khác

– Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 171, 3411, 3431, 3432, 41112 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ Tài khoản 3411, Tài khoản 3431, Tài khoản 3432 , Tài khoản 41112 và các tài khoản liên quan khác.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu đối ứng với sổ kế toán tài khoản 3412 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản Tài khoản 3412

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng với sổ kế toán các tài khoản 421, 338.

+ Doanh nghiệp lấy số liệu từ các tài khoản đối ứng như sau: Có tài khoản 111 112 113 Nợ tài khoản 421 338

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

– Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

+ Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40.

- + Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)
- + Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)
- + Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền đối ứng với sổ kế toán chi tiết tài khoản 4131 trong kỳ báo cáo).
- + Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)
- + Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.
- + Chỉ tiêu này phải khớp với chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán)